

Lưu

VĂN PHÒNG THÀNH ỦY THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN BÌNH DƯƠNG



02743 868 006



Tầng 17, Toà nhà Becamex Tower, số 230 Đại lộ Bình Dương,
Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

MST 3 7 0 2 4 1 8 7 2 4



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2026
(Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)

TP. Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2026

VĂN PHÒNG THÀNH ỦY THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN BÌNH DƯƠNG



0274.3868006



Tầng 17, Toà nhà Becamex Tower, số 230 Đại lộ Bình Dương,
Phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MST 3702418724



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2026

(Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)

TP. Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
11	Tiền	2 782 815 249		423 987 524 040	420 389 131 056	6 381 208 233	
111	Tiền mặt	768 658 741		1 787 956 000	2 146 292 524	410 322 217	
1111	Tiền Việt Nam	768 658 741		1 787 956 000	2 146 292 524	410 322 217	
112	Tiền gửi ngân hàng	2 014 156 508		422 199 568 040	418 242 838 532	5 970 886 016	
1121	Tiền Việt Nam	2 014 156 508		422 199 568 040	418 242 838 532	5 970 886 016	
112101	Tiền VN- Ngân Hàng ĐT&PT VN - CN Bình Dương (BIDV)	1 841 284 662		257 796 675 444	253 851 577 934	5 786 382 172	
112104	Tiền VN- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN BD (VCB)	2 380 066		994	451 000	1 930 060	
112107	Tiền VN-Ngân Hàng TM CP CT VN-CN Bình Dương (VietinBank)	3 533 372		84 663 224 506	84 664 429 000	2 328 878	
112109	Tiền VN-Ngân Hàng TM CP CT VN-CN Đồng TP. HCM (CNKCNBD) VietinBank	2 237 618		8 864 667 021	8 863 330 000	3 574 639	
112111	Tiền VN-Ngân Hàng NN và Phát triển Nông thôn VN (Agribank)	6 324 500		3 100	231 000	6 096 600	
112113	Tiền VN-Ngân Hàng TM CP Đầu tư và PTVN-Phòng giao dịch trực thuộc CN Nam BD (BIDV)	3 662 016		16 655 141 073	16 657 165 000	1 638 089	
112114	Tiền VN- Ngân Hàng ĐT&PT VN - CN Bình Dương (BIDV - Tài khoản thẻ thanh toán)	153 107 659		301 489 665	288 972 598	165 624 726	
112115	Tiền VN- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bắc Bình Dương (VCB)	1 626 615		52 568 366 237	52 566 682 000	3 310 852	
112116	Tiền VN- Ngân Hàng ĐT&PT VN - CN Bình Dương (BIDV) - Tài khoản ESCROW			1 350 000 000	1 350 000 000		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	215 167 965 054		359 100 000 000	400 236 000 000	174 031 965 054	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	214 166 000 000		359 100 000 000	400 236 000 000	173 030 000 000	
12811	Hợp đồng tiền gửi 0- dưới 3 tháng	214 166 000 000		299 859 000 000	400 236 000 000	113 789 000 000	
12813	Hợp đồng tiền gửi 6- dưới 12 tháng			59 241 000 000		59 241 000 000	
1283	Cho vay	1 001 965 054				1 001 965 054	
12832	Cho vay - Từ 3 đến 12 tháng	1 001 965 054				1 001 965 054	
131	Phải thu của khách hàng	33 448 194 855	50 000 000	15 182 578 409	17 661 442 975	30 969 330 289	50 000 000
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	33 448 194 855	50 000 000	15 182 578 409	17 661 442 975	30 969 330 289	50 000 000
133	Thuế GTGT được khấu trừ			284 270 380	284 270 380		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			284 270 380	284 270 380		



SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
13311	Thuế GTGT HHDV được khấu trừ			284 270 380	284 270 380		
138	Phải thu khác	1 083 147 231	279 840 563	180 913 466	547 439 730	716 620 967	279 840 563
1388	Phải thu khác	1 083 147 231	279 840 563	180 913 466	547 439 730	716 620 967	279 840 563
141	Tạm ứng	2 503 136 000		1 850 000 000	287 956 000	4 065 180 000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	1 937 891				1 937 891	
1522	Vật liệu phụ	1 937 891				1 937 891	
153	Công cụ, dụng cụ			77 944 445	77 944 445		
1531	Công cụ, dụng cụ			77 944 445	77 944 445		
154	Chi phí SXKD dở dang	52 180 245 125		1 813 285 453	2 034 318 081	51 959 212 497	
1541	Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	467 814 278		1 030 768 471	985 673 812	512 908 937	
1542	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	51 712 430 847		782 516 982	1 048 644 269	51 446 303 560	
211	Tài sản cố định hữu hình	6 064 218 175				6 064 218 175	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	883 799 688				883 799 688	
2112	Máy móc, thiết bị	286 732 629				286 732 629	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	676 696 199				676 696 199	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	101 933 322				101 933 322	
2115	Cây lâu năm, súc vật l/v cho SP	4 115 056 337				4 115 056 337	
213	TSCĐ vô hình	52 224 059 677				52 224 059 677	
2131	Quyền sử dụng đất	51 987 447 677				51 987 447 677	
2135	Chương trình phần mềm	236 612 000				236 612 000	
214	Hao mòn tài sản cố định		41 264 232 989		1 161 717 918		42 425 950 907
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		3 952 610 047		92 707 209		4 045 317 256
21411	Hao mòn TS nhà cửa, vật kiến trúc		391 847 520		12 712 554		404 560 074
21412	Hao mòn TS máy móc Thiết bị		206 900 203		3 801 546		210 701 749
21413	Hao mòn TS Phương tiện vận tải, truyền dẫn		676 696 199				676 696 199
21414	Hao mòn TS thiết bị quản lý		101 933 322				101 933 322
21415	Hao mòn TS Cây lâu năm, súc vật làm việc cho SP		2 575 232 803		76 193 109		2 651 425 912
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		12 282 600 311		367 862 550		12 650 462 861
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		25 029 022 631		701 148 159		25 730 170 790
217	Bất động sản đầu tư	93 415 017 728				93 415 017 728	
2171	Khối nhà cửa mới, nhà cửa cải tạo	27 568 798 869				27 568 798 869	
2178	Bất động sản đầu tư khác	65 846 218 859				65 846 218 859	
221	Đầu tư vào công ty con	1 979 753 803 617				1 979 753 803 617	

24
CÔ
T
TH
TƯ V
DỰ
NH
-TP.



SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
228	Đầu tư khác	20 000 000 000				20 000 000 000	
2281	Góp vốn vào đơn vị khác	20 000 000 000				20 000 000 000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		7 664 586 604				7 664 586 604
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		7 664 586 604				7 664 586 604
241	Xây dựng cơ bản dở dang	415 613 991 726		604 983 027		416 218 974 753	
2411	Mua sắm TSCĐ	120 175 000		267 425 000		387 600 000	
2412	Xây dựng cơ bản	415 493 816 726		337 558 027		415 831 374 753	
242	Chi phí trả trước	71 534 332 354		273 589 445	1 064 930 950	70 742 990 849	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	133 269 008		273 589 445	99 532 360	307 326 093	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	71 401 063 346			965 398 590	70 435 664 756	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	243 062 850				243 062 850	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15 000 000				15 000 000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	228 062 850				228 062 850	
331	Phải trả cho người bán	8 716 474 419	3 793 190 471	6 321 375 199	3 314 370 428	8 536 943 394	606 654 675
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	8 716 474 419	3 793 190 471	6 321 375 199	3 314 370 428	8 536 943 394	606 654 675
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5 142 861 697	33 101 250 622	36 181 853 665	4 628 604 945	4 257 761 974	662 902 179
3331	Thuế GTGT phải nộp		11 590 531 965	12 943 237 877	1 376 374 476		23 668 564
33311	Thuế GTGT đầu ra		11 590 531 965	12 943 237 877	1 376 374 476		23 668 564
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		21 192 460 534	22 307 360 811		1 114 900 277	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		318 258 123	899 742 435	852 230 469		270 746 157
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5 142 861 697			2 000 000 000	3 142 861 697	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			31 512 542	400 000 000		368 487 458
33382	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			31 512 542	400 000 000		368 487 458
334	Phải trả người lao động		6 805 710 335	9 870 686 109	4 869 029 241		1 804 053 467
3341	Phải trả công nhân viên		6 805 710 335	9 870 686 109	4 869 029 241		1 804 053 467
335	Chi phí phải trả		327 972 229	177 972 229			150 000 000
3351	Chi phí phải trả ngắn hạn		327 972 229	177 972 229			150 000 000
338	Phải trả, phải nộp khác		5 313 106 239	2 183 909 890	1 365 868 000		4 495 064 349
3382	Kinh phí công đoàn			67 928 000	67 988 000		60 000
3383	Bảo hiểm xã hội			866 082 000	866 847 000		765 000
3384	Bảo hiểm y tế			152 838 000	152 973 000		135 000
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			68 000 000	68 060 000		61
3387	Doanh thu chưa thực hiện		1 514 849 999	503 850 000	210 000 000		1 220 999

11/01/2021
G
H
N
H
Q
L
A
N
Ư
O
C

11/01/2021



SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
33871	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1 514 849 999	503 850 000	210 000 000		1 220 999 999
3388	Phải trả, phải nộp khác		3 798 256 240	525 211 890			3 273 044 350
33881	Phải trả phải nộp khác ngắn hạn		535 211 890	525 211 890			10 000 000
33882	Phải trả phải nộp khác dài hạn		3 263 044 350				3 263 044 350
344	Nhận ký quỹ, ký cược		2 709 490 250	617 608 810	448 500 000		2 540 381 440
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1 525 740 250	617 608 810	6 800 000		914 931 440
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1 183 750 000		441 700 000		1 625 450 000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		706 015 420	694 179 167	173 526 193		185 362 446
3531	Quỹ khen thưởng		5 616 932				5 616 932
3532	Quỹ phúc lợi		520 652 974	694 179 167	173 526 193		
3534	Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành công ty		179 745 514				179 745 514
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2 661 811 718 352				2 661 811 718 352
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		2 661 811 718 352				2 661 811 718 352
414	Quỹ đầu tư phát triển		73 620 749 465				73 620 749 465
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		122 427 400 109	130 384 285 675	131 241 909 067		123 285 023 501
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước				122 427 400 109		122 427 400 109
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		122 427 400 109	130 384 285 675	8 814 508 958		857 623 392
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			13 679 517 725	13 679 517 725		
5112	Doanh thu bán thành phẩm			108 200 000	108 200 000		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			7 218 454 088	7 218 454 088		
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			6 352 863 637	6 352 863 637		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1 529 782 211	1 529 782 211		
627	Chi phí sản xuất chung			917 486 141	917 486 141		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			98 240 000	98 240 000		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			755 597 721	755 597 721		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			63 648 420	63 648 420		
632	Giá vốn hàng bán			1 921 035 751	1 921 035 751		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			11 933 660 442	11 933 660 442		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			6 165 814 241	6 165 814 241		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			1 069 069 839	1 069 069 839		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			406 120 197	406 120 197		
6425	Thuế, phí và lệ phí			2 422 885 480	2 422 885 480		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			906 728 533	906 728 533		



SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6428	Chi phí bằng tiền khác			963 042 152	963 042 152		
7	Chi phí sản xuất			22 254 411	22 254 411		
711	Thu nhập khác			22 254 411	22 254 411		
811	Chi phí khác			519 234 762	519 234 762		
911	Xác định kết quả kinh doanh			23 188 439 913	23 188 439 913		
Cộng bằng		2 959 875 263 648	2 959 875 263 648	1 043 498 370 765	1 043 498 370 765	2 919 582 287 948	2 919 582 287 948

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu
Trần Chi Tuyết Nga

Kế toán trưởng


Võ Thành Thái

Tổng Giám đốc




Giang Quốc Dũng



Công Ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương

Địa chỉ : Tầng 17, Toà nhà Becamex Tower, số 230 Đại lộ Bình Dương, P.Phú Lợi, TP.HCM, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 31/03/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-Tài sản ngắn hạn	100		229 796 182 832	269 462 615 682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		120 170 208 233	216 948 815 249
1. Tiền	111		6 381 208 233	2 782 815 249
2. Các khoản tương đương tiền	112		113 789 000 000	214 166 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		59 241 000 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		59 241 000 000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45 305 039 704	46 767 917 559
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		30 969 330 289	33 448 194 855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8 536 943 394	8 716 474 419
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1 001 965 054	1 001 965 054
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4 796 800 967	3 601 283 231
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		514 846 828	469 752 169
1. Hàng tồn kho	141		514 846 828	469 752 169
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 565 088 067	5 276 130 705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		307 326 093	133 269 008
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4 257 761 974	5 142 861 697
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn	200		2639 695 567 605	2641 483 828 373
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		228 062 850	228 062 850
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		228 062 850	228 062 850
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		41 592 497 735	42 053 067 494
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2 018 900 919	2 111 608 128
- Nguyên giá	222		6 064 218 175	6 064 218 175
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4 045 317 256)	(3 952 610 047)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		39 573 596 816	39 941 459 366
- Nguyên giá	228		52 224 059 677	52 224 059 677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12 650 462 861)	(12 282 600 311)
III. Bất động sản đầu tư	230		67 684 846 938	68 385 995 097
- Nguyên giá	231		93 415 017 728	93 415 017 728
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(25 730 170 790)	(25 029 022 631)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		467 665 278 313	467 326 422 573



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		51 446 303 560	51 712 430 847
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		416 218 974 753	415 613 991 726
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1992 089 217 013	1992 089 217 013
1. Đầu tư vào công ty con	251		1979 753 803 617	1979 753 803 617
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20 000 000 000	20 000 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7 664 586 604)	(7 664 586 604)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		70 435 664 756	71 401 063 346
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		70 435 664 756	71 401 063 346
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2869 491 750 437	2910 946 444 055
C-Nợ phải trả	300		10 774 259 119	53 086 576 129
I. Nợ ngắn hạn	310		5 885 764 769	48 639 781 779
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		606 654 675	3 793 190 471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50 000 000	50 000 000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		662 902 179	33 101 250 622
4. Phải trả người lao động	314		1 804 053 467	6 805 710 335
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		150 000 000	327 972 229
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1 220 999 999	1 514 849 999
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1 205 792 003	2 340 792 703
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		185 362 446	706 015 420
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4 888 494 350	4 446 794 350
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		4 888 494 350	4 446 794 350
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-Vốn chủ sở hữu	400		2858 717 491 318	2857 859 867 926
I. Vốn chủ sở hữu	410		2858 717 491 318	2857 859 867 926
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2661 811 718 352	2661 811 718 352
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		73 620 749 465	73 620 749 465
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		123 285 023 501	122 427 400 109
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		122 427 400 109	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		857 623 392	122 427 400 109
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2869 491 750 437	2910 946 444 055

Trần Thị Tuyết Nga
Người lập

Võ Thành Thái
Kế toán trưởng



Giang Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 04 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	13 679 517 725	6 748 615 788
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		13 679 517 725	6 748 615 788
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1 921 035 751	811 707 763
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11 758 481 974	5 936 908 025
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1 529 782 211	1 717 916 482
7. Chi phí tài chính	22			
.- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	25		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	11 933 660 442	6 935 408 419
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1 354 603 743	719 416 088
11. Thu nhập khác	31	27	22 254 411	3 788 097
12. Chi phí khác	32	28	519 234 762	1 540 106 455
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(496 980 351)	(1 536 318 358)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	29	857 623 392	(816 902 270)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		857 623 392	(816 902 270)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	80			

Trần Thị Tuyết Nga
Người lập

Võ Thành Thái
Kế toán trưởng



Giang Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026



HC-QT072604200019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	11		17 565 566 929	9 199 303 332
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	12		(8 224 872 318)	(3 955 689 705)
3. Tiền chi trả cho người lao động	13		(8 661 482 640)	(6 613 957 628)
4. Tiền lãi vay đã trả	14			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22 307 360 811)	(12 092 915 595)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 488 395 730	2 054 839 376
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18 945 415 287)	(225 086 528 933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(39 085 168 397)	(236 494 949 153)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		17 779 170	3 788 097
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(59 241 000 000)	(298 365 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			323 189 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 529 782 211	1 717 916 482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57 693 438 619)	26 545 704 579
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(96 778 607 016)	(209 949 244 574)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		216 948 815 249	212 806 427 704
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	3	120 170 208 233	2 857 183 130

Trần Thị Tuyết Nga
Người lập

Võ Thành Thái
Kế toán trưởng



Giang Quốc Dũng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 04 năm 2026



HC-QT072604200019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 1 năm 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 370218724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 25 tháng 6 năm 2025

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 17, Toà nhà Becamex Tower, số 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Lợi, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.954.253.803.617 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 2.661.811.718.352 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 57 người

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Trồng trọt và kinh doanh cây ăn trái.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối Quý 1 năm 2026 cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý 1 năm 2026 là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất
- Phần mềm quản lý	06 - 15 năm

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 44 năm
- Quyền sử dụng đất	16 - 33 năm



Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2026 sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2026 trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Chi phí đi vay



Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương
Địa chỉ : Tầng 17, Toà nhà Becamex Tower, số 230 Đại lộ Bình Dương,
P.Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Quý 1 năm 2026

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý 1 năm 2026 khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

C.T
TÊN
N.L
I.M



2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý 1 năm 2026 được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Quý 1 năm 2026. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong Quý 1 năm 2026 và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong Quý 1 năm 2026.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Quý 1 năm 2026 không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Quý 1 năm 2026 và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2026, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	410.322.217	768.658.741
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.970.886.016	2.014.156.508
Các khoản tương đương tiền	113.789.000.000	214.166.000.000
	120.170.208.233	216.948.815.249

(*) Tại ngày 31/03/2026 các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 06 tháng có giá trị 113.789.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 7,6%/năm.



4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn		-		-
- Tiền gửi có kỳ hạn	59.241.000.000	-		-
	59.241.000.000	-	-	-



41
 ON
 TN
 THA
 IVA
 DU
 HD
 TP.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026		01/01/2026	
Mã CK	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	1.979.753.803.617	(2.870.708.894)	1.909.753.803.617	(2.870.708.894)
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ - Công nghiệp Thuốc lá Bình Dương	144.979.803.617		74.979.803.617	-
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	1.829.274.000.000		1.829.274.000.000	-
- Công ty TNHH Du Lịch D&M	5.500.000.000	(2.870.708.894)	5.500.000.000	(2.870.708.894)
Đầu tư vào đơn vị khác	20.000.000.000	(8.449.584.049)	20.000.000.000	(8.449.584.049)
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang (FDC)	20.000.000.000	(8.449.584.049)	20.000.000.000	(8.449.584.049)
	1.999.753.803.617	(11.320.292.943)	1.929.753.803.617	(11.320.292.943)

(*) Theo Quyết định số 142/QĐ-HĐTV ngày 30/07/2025 và Quyết định số 02/QĐ-HĐTV ngày 05/01/2026, Hội đồng thành viên thống nhất việc bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công nghiệp và Thuốc lá Bình Dương để thực hiện dự án "Di dời và đầu tư xây dựng mới văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất". Tổng số vốn điều lệ cấp bổ sung là 125.024.543.738 VND, theo tiến độ cấp vốn như sau:

+ Đợt 1 (trước ngày 15/08/2025): 70.000.000.000 VND;

+ Đợt 2 (trong năm 2026 theo tiến độ thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị): 55.024.543.738 VND.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã cấp vốn 70.000.000.000 VND bằng tiền gửi ngân hàng.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty đến ngày 31/03/2026 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ - Công nghiệp Thuốc lá Bình Dương	TP.Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	TP.Hồ Chí Minh	60,98%	60,98%	Kinh doanh thương mại
- Công ty TNHH Du Lịch D&M	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty nhận đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	TP.Hồ Chí Minh	8,70%	8,70%	Kinh doanh may mặc



5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Khách hàng Lô G (14 căn)	30.622.470.002	-	32.976.259.366	-
Công ty TNHH TM DV Tân Hưng Thịnh Phát	286.000.000	-	286.000.000	-
Võ Thanh Lạc		-	96.048.807	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	60.860.287		89.886.682	
	30.969.330.289	-	33.448.194.855	-

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị Xã Bến Cát - Nhân bản giao công nợ từ Tổng Công ty 3/2 (Bồi thường hỗ trợ Tái định cư ĐA Đường 7A vào khu TĐC - KCN An Tây)	1.260.036.560	-	1.260.036.560	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tin học và Tư vấn Xây Dựng Phương Nam - Tư vấn quy hoạch chi tiết tỷ Vấn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương	101.978.800	-	101.978.800	-
	-	-	116.500.000	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn An Phát - Tư Vấn chuyển nhượng QSD đất D&M	108.000.000	-	108.000.000	-
Công Ty TNHH Tư Vấn AASC Và Cộng Sự	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty TNHH phần mềm FAST	-	-	79.800.000	-
Công ty TNHH Mona - Thiết kế trang web	53.500.000	-	53.500.000	-
Công ty TNHH Khoa Đăng - Thi công XD nhà	6.874.231.642	-	6.874.231.642	-
Trả trước cho người bán khác	39.196.392	-	22.427.417	-
	8.536.943.394	-	8.716.474.419	-



7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty TNHH Du Lịch D&M	1.001.965.054	-	1.001.965.054	-
	1.001.965.054	-	1.001.965.054	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng nguyên tắc về việc vay tiền số 09/HĐNT-IMPCo ngày 18/08/2023 và Phụ lục hợp đồng ngày 23/10/2024 và Phụ lục hợp đồng ngày 14/02/2025 với các thông tin chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí thực hiện thủ tục bán đấu giá quyền sử dụng đất của dự án Khu du lịch D&M;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến 31/12/2025;
 - + Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi ngân hàng BIDV kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm giải ngân cho từng món vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.001.965.054 VND
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

8 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	440.096.739	-
Công ty TNHH Du Lịch D&M	121.916.304	-	121.916.304	-
Tạm ứng	4.065.180.000	-	2.503.136.000	-
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
Khoản chi trước Quỹ khen thưởng phúc lợi 20% Tiền lương KSV còn lại chuyển về CSH	173.526.193	-	-	-
	322.364.160	-	322.364.160	-
Phải thu khác	98.814.310	-	198.770.028	-
	4.796.800.967	-	3.601.283.231	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	228.062.850	-	228.062.850	-
	228.062.850	-	228.062.850	-

9 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.937.891	-	1.937.891	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-



Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	512.908.937	-	467.814.278	-
	514.846.828	-	469.752.169	-

11 TÀI SẢN Ở DẠNG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/03/2026		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu nhà phố thương mại (27 căn) - Khu dân cư Nguyễn Văn Tiết ⁽¹⁾	4.448.898.215	4.448.898.215	4.715.025.502	4.715.025.502
Khu Đô thị TOD IMPCO ⁽²⁾	46.997.405.345	46.997.405.345	46.997.405.345	46.997.405.345
	51.446.303.560	51.446.303.560	51.712.430.847	51.712.430.847

Thông tin chi tiết về dự án như sau:

⁽¹⁾ Dự án Khu nhà phố thương mại (27 căn) thuộc khu dân cư Nguyễn Văn Tiết được Hội đồng Thành viên phê duyệt chủ trương đầu tư theo Nghị quyết số 111/NQ-HĐTV ngày 13/06/2024, thông tin chi tiết như sau:

- Địa điểm thực hiện dự án: phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là phường Lái Thiêu, thành phố Hồ Chí Minh);

- Mục đích xây dựng: Đầu tư xây dựng 27 căn nhà phố thương mại theo Quy hoạch, thiết lập 1 khu phố khang trang, hiện đại, thân thiện môi trường theo xu thế hiện nay. Góp phần tạo mỹ quan đô thị cho khu dân cư Nguyễn Văn Tiết nổi riêng và cho phường Lái Thiêu nói chung.;

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương;

- Quy mô: 2.974 m²;

- Tình hình của dự án đến thời điểm ngày 31/12/2025: Tính đến ngày 31/12/2025, Công ty đã ký kết 14 Hợp đồng nguyên tắc đối với các lô thuộc dự án. Căn cứ các điều khoản hợp đồng, hồ sơ pháp lý liên quan và mức độ thực hiện nghĩa vụ của Công ty, doanh thu đã được xác định là đủ điều kiện ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam; theo đó, Công ty đã xuất hóa đơn và ghi nhận doanh thu tương ứng trong năm 2025

⁽²⁾ Dự án Khu đô thị TOD IMPCo tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được Hội đồng Thành viên phê duyệt chủ trương đầu tư theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐTV ngày 17/04/2025, thông tin chi tiết như sau:

- Địa điểm thực hiện dự án: phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là phường Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh);

- Mục đích xây dựng: Đầu tư xây dựng khu đô thị kiểu mẫu, khang trang, hiện đại với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội, tạo không gian ở hiện đại đầy đủ tiện ích cho người dân;

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương;

- Quy mô: 36,3 ha;

- Tình hình của dự án đến thời điểm ngày 30/03/2026: Dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị ban đầu.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Khu công nghiệp kỹ thuật cao tại xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng	1.310.118.766	1.310.118.766
- Khu nhà ở công nhân may - Giai đoạn 2	1.698.259.039	1.698.259.039
- Khu công nghiệp Đô thị - Dịch vụ An Tây	198.902.939.918	198.902.939.918
- Khu liên hợp Dịch vụ - Đô thị Bình Dương - Khu A	159.088.974.824	159.088.974.824
- Khu liên hợp Dịch vụ - Đô thị Bình Dương - Khu F	1.410.987.314	1.410.987.314
- Phần mềm kế toán FAST	387.600.000	120.175.000



Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương
Địa chỉ : Tầng 17, Tòa nhà Becamex Tower, số 230 Đại lộ Bình Dương,
P.Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Quý 1 năm 2026

Chi phí liên quan - Khu tái định cư Gò Chai (61.502,0 m2)		
- Trong đó: Đất ở Đô thị 29.521,5 và Đất Công trình công cộng 31.980,5 m2 - Tại khu Phố Bình Đức, Phường Bình Hoà, TP Thuận An, BD)	53.082.536.865	53.082.536.865
- Chi phí liên quan - Khu Dân cư Gò Chai (41.813,9 ha)	337.558.027	337.558.027
	416.218.974.753	415.951.549.753

Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương
Địa chỉ : Tầng 17, Toà nhà Becamex Tower, số 230 Đại lộ Bình Dương,
P.Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Quý 1 năm 2026

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

724
TY
H
H V
QUA
ÁN
/ON
C



BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Chỉ tiêu	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						Tổng cộng
	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ cây lâu năm súc vật cho SP	TSCĐ hữu hình khác	
I - Nguyên giá TSCĐ							
1. Số dư đầu kỳ	883 799 688	286 732 629	676 696 199	101 933 322	4 115 056 337		6 064 218 175
2. Số tăng trong kỳ							
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Chuyển từ BĐS đầu tư							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, bán							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Phân loại lại							
- Điều chuyển nội bộ							
- Giảm khác							
4. Số cuối kỳ	883 799 688	286 732 629	676 696 199	101 933 322	4 115 056 337		6 064 218 175
II - Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số đầu kỳ	391 847 520	206 900 203	676 696 199	101 933 322	2 575 232 803		3 952 610 047
2. Tăng trong kỳ	12 712 554	3 801 546			76 193 109		92 707 209
- Khấu hao trong kỳ	12 712 554	3 801 546			76 193 109		92 707 209
- Chuyển từ BĐS đầu tư							
- Tăng khác							
3. Giảm trong kỳ							
- Thanh lý, bán							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Phân loại lại							
- Điều chuyển nội bộ							
- Giảm khác							
4. Số cuối kỳ	404 560 074	210 701 749	676 696 199	101 933 322	2 651 425 912		4 045 31



BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Chỉ tiêu	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						Tổng cộng
	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ cây lâu năm súc vật cho SP	TSCĐ hữu hình khác	
III - Giá trị còn lại							
1. Số đầu kỳ	491 952 168	79 832 426			1 539 823 534		2 111 608 128
2. Số cuối kỳ	479 239 614	76 030 880			1 463 630 425		2 018 900 919



13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ



BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Chỉ tiêu	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH					
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	51 987 447 677			236 612 000		52 224 059 677
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Chuyển từ BĐS đầu tư						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, bán						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Phân loại lại						
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	51 987 447 677			236 612 000		52 224 059 677
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số đầu kỳ	12 165 076 527			117 523 784		12 282 600 311
2. Tăng trong kỳ	359 219 049			8 643 501		367 862 550
- Khấu hao trong kỳ	359 219 049			8 643 501		367 862 550
- Chuyển từ BĐS đầu tư						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, bán						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Phân loại lại						
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	12 524 295 576			126 167 285		12 650 46



BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Chỉ tiêu	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH					
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
III - Giá trị còn lại						
1. Số đầu kỳ	39 822 371 150			119 088 216		39 941 459 366
2. Số cuối kỳ	39 463 152 101			110 444 715		39 573 596 816



BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Chỉ tiêu	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BĐS ĐẦU TƯ		
	Khối nhà cửa mới , nhà cửa cải tạo	BDS đầu tư khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ			
1. Số dư đầu kỳ	27 568 798 869	65 846 218 859	93 415 017 728
2. Số tăng trong kỳ			
- Mua trong kỳ			
- Đầu tư XD CB hoàn thành			
- Chuyển từ BĐS đầu tư			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, bán			
- Chuyển sang BĐS đầu tư			
- Phân loại lại			
- Điều chuyển nội bộ			
- Giảm khác			
4. Số cuối kỳ	27 568 798 869	65 846 218 859	93 415 017 728
II - Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số đầu kỳ	16 087 484 031	8 941 538 600	25 029 022 631
2. Tăng trong kỳ	421 006 539	280 141 620	701 148 159
- Khấu hao trong kỳ	421 006 539	280 141 620	701 148 159
- Chuyển từ BĐS đầu tư			
- Tăng khác			
3. Giảm trong kỳ			
- Thanh lý, bán			
- Chuyển sang BĐS đầu tư			
- Phân loại lại			
- Điều chuyển nội bộ			
- Giảm khác			
4. Số cuối kỳ	16 508 490 570	9 221 680 220	25 730 17



BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Chỉ tiêu	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BĐS ĐẦU TƯ		
	Khối nhà cửa mới , nhà cửa cải tạo	BDS đầu tư khác	Tổng cộng
III - Giá trị còn lại			
1. Số đầu kỳ	11 481 314 838	56 904 680 259	68 385 995 097
2. Số cuối kỳ	11 060 308 299	56 624 538 639	67 684 846 938



15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	307.326.093	133.050.929
	307.326.093	133.050.929
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	619.050.381	1.584.448.971
Chi phí thuê đất trả tiền một lần (*)	69.816.614.375	69.816.614.375
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	70.435.664.756	71.401.063.346

(*) Chi tiết như sau:

- Khoản tiền thuê đất trả tiền một lần tại Khu đất tại xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương với số tiền 75.897.999.500 đồng. Thời gian sử dụng đất đến ngày 06/10/2066. Công ty đã phân bổ khoản phí này vào kết quả kinh doanh trong kỳ với số tiền 387.234.694 đồng.
- Khoản tiền thuê đất trả tiền một lần tại Khu đất tại phường Vĩnh Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với số tiền 7.465.500.000 đồng. Thời gian sử dụng đất đến ngày 06/03/2067. Công ty đã phân bổ khoản phí này vào kết quả kinh doanh trong kỳ với số tiền 38.089.287 đồng.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Số có khả năng trả		Số có khả năng trả	
	Giá trị	nợ	Giá trị	nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Văn phòng Đăng ký đất đai TP.HCM	201.022.670	201.022.670		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương			3.443.788.638	3.443.788.638
Công ty CP Tư vấn Xây dựng AIC - Hồ sơ mời thầu và đánh giá HSDT gói thầu thi công XD DA Lô G (27 căn)			67.706.000	67.706.000
Công ty TNHH Hưng Minh Khôi - Tư vấn thẩm định HS mời thầu và thẩm định KQLC nhà thầu giám sát thi công XD DA Lô G (27 căn)			45.519.000	45.519.000
Công ty TNHH phần mềm FAST	133.000.000	133.000.000		
Phải trả các đối tượng khác	272.632.005	272.632.005	236.176.833	236.176.833
	606.654.675	606.654.675	3.793.190.471	3.793.190.471



17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trần Ngọc Phong - Cọc Lô G03	50.000.000	50.000.000
- Các đối tượng khác	-	
	50.000.000	50.000.000

418
CÔNG
TNH
IẢN
/À C
/ÁN
ĐƯỢC
HỒ



Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương
Địa chỉ : Tầng 17, Tòa nhà Becamex Tower, số 230 Đại lộ Bình Dương,
P.Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Quý 1 năm 2026

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Số phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối năm
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I - Thuế	10	27 958 388 925	4 628 604 945	36 181 853 665	4 628 604 945	36 181 853 665	-3 594 859 795
1. Thuế GTGT hàng bán nộp địa	11	11 590 531 965	1 376 374 476	12 943 237 877	1 376 374 476	12 943 237 877	23 668 564
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế nhập khẩu	14						
5. Thuế TNDN	15	21 192 460 534		22 307 360 811		22 307 360 811	-1 114 900 277
6. Thu trên vốn	16						
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19	-5 142 861 697	2 000 000 000		2 000 000 000		-3 142 861 697
10. Thu sử dụng đất phi nông nghiệp	20		400 000 000	31 512 542	400 000 000	31 512 542	368 487 458
11. Các loại thuế khác	21	318 258 123	852 230 469	899 742 435	852 230 469	899 742 435	270 746 157
- Thuế thu nhập cá nhân		318 258 123	852 230 469	899 742 435	852 230 469	899 742 435	270 746 157
- Thuế GTGT phải nộp							
- Thuế GTGT nộp thay							
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thay							
- Các loại thuế khác							
- Thuế thu nhập khẩu trừ 10%							
II - Các khoản phải nộp khác	30	5 313 106 239	1 365 868 000	2 183 909 890	1 365 868 000	2 183 909 890	4 495 064 349
1. Các khoản phải thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33	5 313 106 239	1 365 868 000	2 183 909 890	1 365 868 000	2 183 909 890	4 495 064 349
Tổng cộng		33 271 495 164	5 994 472 945	38 365 763 555	5 994 472 945	38 365 763 555	900 204 554



19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi kiểm toán	150.000.000	150.000.000
Chi phí dịch vụ khác		
	150.000.000	150.000.000

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	914.931.440	1.525.740.250
Phép năm 2025 của CB.CNV-NLĐ		458.111.890
Tiền ăn giữa CB.CNV-NLĐ (T12/2026)		67.100.000
Công ty TNHH MAIKA - Hợp tác KD trồng chuối già		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	290.860.563	289.840.563
	1.205.792.003	2.340.792.703
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.625.450.000	1.183.750.000
Tiền hỗ trợ, bồi thường đất (*)	3.263.044.350	3.263.044.350
	4.888.494.350	4.446.794.350

(*) Theo Biên bản thỏa thuận hỗ trợ về đất ngày 21/01/2019, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Đạt là chủ đầu tư dự án Khu dân cư Phú Thuận thống nhất bồi thường, hỗ trợ về đất tại đường Huỳnh Văn Lũy, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một theo Bảng Áp giá số 08KDCPT/BAG do Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Thủ Dầu Một lập với giá trị là 3.503.276.100 đồng. Tính đến thời điểm 31/12/2019, Công ty Phúc Đạt đã chuyển cho Công ty TNHH Quản lý Dự án Bình Dương số tiền 3.263.044.350 đồng. Bên cạnh đó, khu đất này đang trong quá trình chuyển giao cho Công ty TNHH Quản lý Dự án Bình dương theo Công văn số 1529-CV/TU của Tỉnh Ủy Bình Dương.

d Danh thu chưa thực hiện

Hợp tác trồng cây ngắn ngày (278) - Khu đất P. Long Nguyên (Lê Tấn Phước)	1.220.999.999	1.010.999.999
	1.220.999.999	1.010.999.999



21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu



BÁO CÁO TỔNG HỢP VỐN CHỦ SỞ HỮU (VCSH)
Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quý đầu tư phát triển	Quý khác của VCSH	LNST chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2 601 551 436 143	45 762 068 648		92 862 269 388		2 740 175 774 179
- Tăng vốn trong năm trước	60 260 282 209	27 858 680 817				88 118 963 026
- Lãi trong năm trước				122 427 400 109		122 427 400 109
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác				92 862 269 388		92 862 269 388
Số dư cuối năm trước	2 661 811 718 352	73 620 749 465		122 427 400 109		2 857 859 867 926
Số dư đầu năm nay	2 661 811 718 352	73 620 749 465		122 427 400 109		2 857 859 867 926
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay				857 623 392		857 623 392
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	2 661 811 718 352	73 620 749 465		123 285 023 501		2 858 717 491 318



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Thành uỷ TP. Hồ Chí Minh	100,00	2.661.811.718.352	100,00	2.661.811.718.352
	100	2.661.811.718.352	100	2.661.811.718.352

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.661.811.718.352	2.661.811.718.352
- Vốn góp đầu Quý 1 năm 2026	2.661.811.718.352	2.661.811.718.352
- Vốn góp tăng trong Quý 1 năm 2026	-	-
- Vốn góp cuối Quý 1 năm 2026	2.661.811.718.352	2.661.811.718.352

e) Các quỹ công ty

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ đầu tư phát triển	73.620.749.465	73.620.749.465
	73.620.749.465	73.620.749.465

22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng	108.200.000	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.218.454.088	6.748.615.788
Doanh thu Kinh doanh bất động sản đầu tư	6.352.863.637	
	13.679.517.725	6.748.615.788
	-	-

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	110.940.819	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	761.450.663	811.707.763
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.048.644.269	
	1.921.035.751	811.707.763



24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.529.782.211	1.717.916.482
Cổ tức, lợi nhuận được chia - Tổng Công ty SX-XNK Bình Dương-CTCP		
Cổ tức từ Công ty TNHH DV Công Nghiệp Thuốc Lá Bình		
	1.529.782.211	1.717.916.482
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>		

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	-	-
	-	-

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí CCDC đồ dùng văn phòng	1.069.069.839	908.668.693
Chi phí nhân viên quản lý	6.165.814.241	1.218.993.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	406.120.197	406.120.197
Hoàn nhập dự phòng		
Thuế, phí, và lệ phí	2.422.885.480	2.423.606.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	906.728.533	1.252.821.684
Chi phí khác bằng tiền	963.042.152	725.197.963
	11.933.660.442	6.935.408.419

27 THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Thu nhập thanh lý TSCĐ	16.301.481	3.385.000
Thu tiền hỗ trợ bồi thường	5.952.930	403.097
Thu nhập khác	22.254.411	3.788.097

28 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Các khoản chậm nộp thuế	38.267	106.455
Chi phí thanh lý	519.196.495	1.540.000.000
Chi phí khác (Chi hỗ trợ, chi phí khác)	519.234.762	1.540.106.455



29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
<i>a) Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	857.623.392	(816.902.270)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Thu nhập chịu thuế TNDN		
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(54.056.403)	(54.056.403)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(54.056.403)	(54.056.403)
<i>b) Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	21.246.516.937	12.092.915.595
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.304.219.368	110.807.584.686
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	1.060.843.874	22.161.516.937
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(22.307.360.811)	(13.007.915.595)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	(0)	21.246.516.937

30 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.759.886.016			119.759.886.016
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.766.131.256	228.062.850		35.994.194.106
Các khoản cho vay	1.001.965.054			1.001.965.054
	156.527.982.326	228.062.850	-	156.756.045.176
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	216.180.156.508			216.180.156.508
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.049.478.086	228.062.850		37.277.540.936
Các khoản cho vay	1.001.965.054			1.001.965.054
	254.231.599.648	228.062.850	-	254.459.662.498



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.812.446.678	4.888.494.350	-	6.700.941.028
Chi phí phải trả	150.000.000	-	-	150.000.000
	1.962.446.678	4.888.494.350	-	6.850.941.028
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.133.983.174	4.446.794.350	-	10.580.777.524
Chi phí phải trả	150.000.000	-	-	150.000.000
	6.283.983.174	4.446.794.350	-	10.730.777.524

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



31 THÔNG TIN KHÁC

Theo Thông báo số 28553/TB-CT ngày 17/12/2020 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương về tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với khu đất thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương do công ty con - Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP làm chủ đầu tư (trước đây là Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV). Tổng giá trị tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung là 200.977.025.683 đồng tương ứng với diện tích là 3.672.698,8 m², trong đó một phần khu đất với diện tích là 1.888.953,2 m² đã được Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV bàn giao cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương theo Công văn số 407/CV/TU ngày 29/07/2016 của Tỉnh ủy Bình Dương. Hiện tại các bên đang làm việc để xác định nghĩa vụ của mỗi bên liên quan đến khoản tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung.

32 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG QUÝ 1 NĂM 2026

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra trong Năm 2025 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	
Thành ủy TP. Hồ Chí Minh	Chủ sở hữu	
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Công ty con	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ - Công nghiệp Thuốc lá Bình Dương	Công ty con	
Công ty TNHH Du Lịch D&M	Công ty con	
	Quý 1 năm 2026	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ - Công nghiệp Thuốc lá Bình Dương		
Cổ tức được chia	-	-
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	-	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ - Công nghiệp Thuốc lá Bình Dương	-	-
Tăng vốn góp	-	7.339.964.865
- Thành ủy TP. Hồ Chí Minh		7.339.964.865
Giảm vốn góp	-	-
- Thành ủy, TP. Hồ Chí Minh		
Cho vay	1.001.965.054	1.001.965.054
- Công ty TNHH Du Lịch D&M	1.001.965.054	1.001.965.054



Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương
Địa chỉ : Tầng 17, Tòa nhà Becamex Tower, số 230 Đại lộ Bình Dương,
P.Phước Lợi, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Quý 1 năm 2026

Thu nhập của người quản lý chủ chốt	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
	-	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên	2.686.363.823	756.526.516
Thu nhập của Trưởng Ban Kiểm soát	525.136.364	276.113.332

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Trần Thị Tuyết Nga
Người lập

Võ Thành Thái
Kế toán trưởng

Giang Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026



BÁO CÁO TIỀN GỬI TIẾT KIỆM NGÂN HÀNG CÓ KỲ HẠN (PL128)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Tài khoản : 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn

NGÂN HÀNG	TÊN NGÂN HÀNG	VỤ VIỆC - HỢP ĐỒNG	SỐ TIỀN	KỲ HẠN (THÁNG)	LS %/NĂM	TỪ NGÀY	ĐẾN NGÀY	SỐ TIỀN LÃI DỰ KIẾN	GHI CHÚ	MÃ HD
BIDV - CN BD	Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Bình Dương (BIDV)	Hợp đồng Tiền Gửi 22 tỷ kỳ hạn 06 tháng Số 01/2026/8196158/HĐTG - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Bình Dương (BIDV) 26/03/2026	22 000 000 000	6	7.6	26/03/2026	26/09/2026	836 000 000	7,6%/năm	112101506
BIDV - CN BD	Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Bình Dương (BIDV)	Hợp đồng Tiền Gửi 28 tỷ kỳ hạn 02 tháng Số 01/HĐTG - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Bình Dương (BIDV) ngày 09/02/2026)	28 000 000 000	2	4.7	09/02/2026	09/04/2026	221 666 667	4.75%/năm	112101500
BIDV - CN BD	Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Bình Dương (BIDV)	Hợp đồng Tiền Gửi 35 tỷ kỳ hạn 02 tháng Số 01/HĐTG - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Bình Dương (BIDV) ngày 05/02/2026)	35 000 000 000	2	4.7	05/02/2026	05/04/2026	277 083 333	4.75%/năm	112101501
BIDV - CN BD	Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Bình Dương (BIDV)	Hợp đồng Tiền Gửi 5 tỷ kỳ hạn 01 tháng Số 01/2026/8196158HĐTG - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Bình Dương (BIDV) ngày 12/03/2026)	5 000 000 000	1	4.7	12/03/2026	12/04/2026	19 791 667	4.75%/năm	112101502
BIDV - CN BD	Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Bình Dương (BIDV)	Tài khoản ESCROW (1,350 tỷ) - Theo Thông báo ngày 16/01/2026 - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Bình Dương (BIDV) ngày 05/01/2026)	1 350 000 000	9	6.0	16/01/2026	16/10/2026	60 750 000	6%/năm	112101491
BIDV - CN BD	Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Bình Dương (BIDV)		91 350 000 000					1 415 291 667		
BIDV - CN Nam BD	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Nam Bình Dương	Hợp đồng Tiền Gửi 3,295 tỷ kỳ hạn 02 tháng Số1202/2026/8196158/HĐTG - NH TMCP Đầu tư và Phát triển	3 295 000 000	2	4.7	12/02/2026	12/04/2026	26 085 417	4.75%/năm	112101498



BÁO CÁO TIỀN GỬI TIẾT KIỆM NGÂN HÀNG CÓ KỲ HẠN (PL128) (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

NGÂN HÀNG	TÊN NGÂN HÀNG	VỤ VIỆC - HỢP ĐỒNG	SỐ TIỀN	KỲ HẠN (THÁNG)	LS %/NĂM	TỪ NGÀY	ĐẾN NGÀY	SỐ TIỀN LÃI DỰ KIẾN	GHI CHÚ	MÃ HD
		Việt Nam, CN Nam Bình Dương (BIDV) 12/02/2026								
BIDV - CN Nam BD	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Nam Bình Dương	Hợp đồng Tiền Gửi 5,060 tỷ kỳ hạn 06 tháng Số 2603/2026/8196158/HĐTG - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Nam Bình Dương (BIDV) 26/03/2026	5 060 000 000	6	7.6	26/03/2026	26/09/2026	192 280 000	7.6%/năm	112101505
BIDV - CN Nam BD	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Nam Bình Dương		8 355 000 000			11	11	218 365 417		
VCB - CN Bắc BD	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	Hợp đồng Tiền Gửi 10,383 tỷ kỳ hạn 06 tháng Số 76/HĐ2026-VCBBBD - NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Bắc Bình Dương (ngày 30/03/2026)	10 383 000 000	6	7.6	30/03/2026	30/09/2026	394 554 000	7.6%/năm	112101508
VCB - CN Bắc BD	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	Hợp đồng Tiền Gửi 16 tỷ kỳ hạn 06 tháng Số 75/HĐ2026-VCBBBD - NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Bắc Bình Dương (ngày 30/03/2026)	16 000 000 000	6	7.6	30/03/2026	30/09/2026	608 000 000	7.6%/năm	112101507
VCB - CN Bắc BD	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương		26 383 000 000			11	11	1 002 554 000		
Viettinbank - CN BD	NH Thương Mại Cổ Phần Công Thương VN - CN BD (Viettinbank)	Hợp đồng Tiền Gửi 12,494 tỷ kỳ hạn 01 tháng Số 640/2026/2087.- NH TMCP Công thương Việt Nam, CN Bình Dương (Vietinbank) ngày 19/03/2026)	12 494 000 000	1	4.7	19/03/2026	19/04/2026	49 455 417	4.75%/năm	112101503
Viettinbank - CN BD	NH Thương Mại Cổ Phần Công Thương VN - CN BD (Viettinbank)	Hợp đồng Tiền Gửi 30 tỷ kỳ hạn 01 tháng Số 640/2026/2086 - NH TMCP Công thương Việt Nam, CN Bình Dương (Vietinbank) ngày 19/03/2026)	30 000 000 000	1	4.7	19/03/2026	19/04/2026	118 750 000	4.75%/năm	112101504
Viettinbank - CN BD	NH Thương Mại Cổ Phần Công Thương VN - CN BD (Viettinbank)		42 494 000 000			11	11	168 205 417		
Viettinbank - CN ĐÔNG TP.HCM	NH Thương Mại Cổ Phần Công Thương VN - CN ĐÔNG TP	Hợp đồng Tiền Gửi 4,448 tỷ kỳ hạn 06 tháng số	4 448 000 000	6	7.6	30/03/2026	30/09/2026	169 024 000	7.6%/năm	1121015



BÁO CÁO TIỀN GỬI TIẾT KIỆM NGÂN HÀNG CÓ KỲ HẠN (PL128) (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

NGÂN HÀNG	TÊN NGÂN HÀNG	VỤ VIỆC - HỢP ĐỒNG	SỐ TIỀN	KỲ HẠN (THÁNG)	LS %/NĂM	TỪ NGÀY	ĐẾN NGÀY	SỐ TIỀN LÃI DỰ KIẾN	GHI CHÚ	MÃ HD
	HCM (KCN BD - Viettinbank)	901/2026/3583 -NHTMCP Công Thương VN-CN Đồng TP.HCM .PGD Thủ Dấu Một -Vietinbank ngày 30/03/2026								
Viettinbank - CN ĐÔNG TP.HCM	NH Thương Mại Cổ Phần Công Thương VN - CN ĐÔNG TP HCM (KCN BD - Viettinbank)		4 448 000 000			//	//	169 024 000		

Cộng bằng	173 030 000 000	2 973 440 501
-----------	-----------------	---------------

Người lập biểu
Trần Thị Tuyết Nga

Kế toán trưởng


Võ Thành Thái

Lập ngày 30 tháng 4 năm 2026
Tổng Giám đốc




Giang Quốc Dũng



BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ
Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Tài khoản : 131 - Phải thu của khách hàng

MÃ ĐỐI TƯỢNG	TÊN ĐỐI TƯỢNG	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
200026	Huỳnh Ngọc Bảo Trinh - Kí ốt số 01			15 592 944	15 592 944		
200027	Tô Thị Hoài Thanh - Kí ốt số 02	320 312				320 312	
200033	CN Công ty TNHH Thanh Lễ - Khách sạn The Mira			120 450 000	120 450 000		
200188	Nguyễn Thị Phương Hồng - Kí ốt số 06	2 398 224		8 109 496	10 507 720		
200201	Công Ty TNHH Sắt Thép Thắng Lợi			108 900 000	108 900 000		
200206	Huỳnh Thị Hải Anh	3 838 998		23 988 801	23 991 000	3 836 799	
200331	Công Ty Cổ Phần May Mặc Bình Dương			4 115 608 750	4 115 608 750		
200379	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Hạnh Phúc			1 996 500 000	1 996 500 000		
200436	Lê Là - Kiot số 5	4 455 200		13 991 824	18 447 024		
200668	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Đại Hiệp Phú			2 000 000	2 000 000		
200690	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thiết Bị Giáo Dục Phạm Gia	42 128 496		114 844 801	140 034 801	16 938 496	
200846	Công ty Cổ phần Nước Thắng Lợi			393 250 000	393 250 000		
200900	Lê Quốc Thành			13 000 000	13 000 000		
200901	Bùi Văn Thương - Kiot số 03			15 135 648	10 158 400	4 977 248	
200906	Trương Văn Quốc - Kiot số 07	11 522 432				11 522 432	
200926	Lê Thị Lý			15 227 848	15 227 848		
200930	Công ty TNHH HAPPY DECOR	23 265 000				23 265 000	
200945	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng Thịnh Phát	286 000 000				286 000 000	
200959	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Khởi Chí Thịnh			235 290 000	235 290 000		
201046	Trần Quốc Kho			221 000 000	221 000 000		
201049	Võ Thanh Lạc	96 048 807		46 538 239	142 587 046		
201075	Lê Là - Kiot số 7	1 958 020		6 432 432	8 390 452		
201122	Huỳnh Văn Chánh			2 320 000	2 320 000		
201209	Võ Hữu Sơn			45 050 000	45 050 000		
201227	Lê Quang Giáp - Lô G	2 302 020 000			493 290 000	1 808 730 000	
201228	Nguyễn Thị Hồng Hạnh - Lô G	2 315 250 000			496 125 000	1 819 125 000	



MÃ ĐỐI TƯỢNG	TÊN ĐỐI TƯỢNG	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
201229	Hà Lê Anh Tú - Lô G	2 306 430 000			494 235 000	1 812 195 000	
201231	Bùi Hồng Nhung - Lô G	2 466 940 000			528 630 000	1 938 310 000	
201233	Vương Tiểu Đạt - Lô G	2 565 428 002			549 735 000	2 015 693 002	
201234	Huỳnh Thị Thanh Tâm - Lô G	2 384 110 000			524 595 000	1 859 515 000	
201235	Nguyễn Thị Ngọc - Lô G	2 567 775 000			550 238 000	2 017 537 000	
201239	Cao Thị Linh - Lô G	4 632 705 000			992 722 500	3 639 982 500	
201240	Cao Hương Huế và Nguyễn Văn Ninh - Lô G	2 567 775 000			550 237 500	2 017 537 500	
201241	Phạm Văn Hào - Lô G	2 245 405 000			441 872 500	1 803 532 500	
201242	Tô Phạm Minh Trí - Lô G	2 007 356 364		628 843 636	564 900 000	2 071 300 000	
201243	Nguyễn Minh Hoàng - Lô G	2 317 455 000			496 597 500	1 820 857 500	
201244	Lê Thị Hồng - Lô G	2 297 610 000			492 345 000	1 805 265 000	
201253	Trần Ngọc Phong - Lô G		50 000 000				50 000 000
201255	Công ty TNHH Dịch vụ Công Nông Nghiệp Bình Phước			3 625 990	3 625 990		
201261	Phan Thị Thùy Trang - Lô G			3 664 900 000	1 465 960 000	2 198 940 000	
201262	Võ Lê Uyên Phương - Lô G			3 323 250 000	1 329 300 000	1 993 950 000	
201264	Nguyễn Thị Phương - Kiot số 4			11 528 000	11 528 000		
201265	Công ty TNHH MTV Công Nghệ- Thương Mại Dịch Vụ Việt Phát			2 000 000	2 000 000		
201266	Nguyễn Hữu Thành			15 100 000	15 100 000		
201277	Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mai Dương Bình			2 000 000	2 000 000		
201283	Phạm Quốc Dương			18 100 000	18 100 000		
Tổng cộng		33 448 194 855	50 000 000	15 182 578 409	17 661 442 975	30 969 330 289	50 000 000



Lập ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu
Trần Thị Tuyết Nga

Kế toán trưởng

Võ Thành Thái

Tổng Giám đốc

Giang Quốc Dũng



Công Ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương
Địa chỉ : Tầng 17, Toà nhà Becamex Tower, số 230 Đại lộ Bình Dương, P.Phú Lợi, TP.HCM, Việt Nam

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU KHÁC ĐVKH, VỤ VIỆC (138-VND)

Từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 31/01/2026

Tài khoản 138 - Phải thu khác

Mã	ĐVKH	Vụ việc	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
10061	Trịnh Thanh Long	Chi phí khác	1 991 736				1 991 736	
10073	Công ty TNHH Du Lịch D&M	Phải thu của Công ty TNHH Du Lịch D & M mượn tiền	121 916 304				121 916 304	
10073	Công ty TNHH Du Lịch D&M	Tiền lãi cho Công ty TNHH Du Lịch D&M vay	96 822 574				96 822 574	
200001	Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Bình Dương (BIDV)	Trích lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	373 363 013			373 363 013		
200084	Văn Phòng Tỉnh ủy Bình Dương	20% Tiền lương của KSV - MIPCo	322 364 160				322 364 160	
200317	Thị ủy Tân Uyên	Tiền Thuê đất thu hộ - chi hộ (Khu Hiếu Liêm - Bắc Tân Uyên)		218 487 298				218 487 298
200369	Thị Ủy Thuận An	Tiền Thuê đất thu hộ - chi hộ (Khu An Sơn thuộc TX Thuận An)		5 992 708				5 992 708
200369	Thị Ủy Thuận An	Tiền Thuê đất thu hộ - chi hộ (Khu Long Thới - Phường Lái Thiêu, TX Thuận An)		55 360 557				55 360 557
200495	NH Thương Mại Cổ Phần Công Thương VN - CN BD (Viettinbank)	Trích lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	65 589 041			65 589 041		
200501	NH Thương Mại Cổ Phần Công Thương VN - CN ĐÔNG TP HCM (KCN BD - Viettinbank)	Trích lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	1 144 685			1 144 685		
200921	CN Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Thuận An (C.ty Điện Lực Bình Dương - Điện Lực Thuận An) (Lê Quốc Thành nộp thay)	Công ty Điện Lực Bình Dương - Điện Lực Thuận An (Thu hộ, chi hộ của Lê Quốc Thành nộp thay)	3 628 835			3 628 835		
201065	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Nam Bình Dương	Trích lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	11 333 891			11 333 891		
201185	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	Trích lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	83 205 480			83 205 480		



HC-QT072604200019

Mã	ĐVKH	Vụ việc	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
201259	Công ty Điện lực Đồng Nai (Công ty TNHH Dịch vụ Công Nông Nghiệp Bình Phước nộp thay)	Công ty Điện Lực Bình Dương - Điện Lực Đồng Nai (Đội QL Điện Lực Phước Long) - Công ty Thu hộ, chi hộ của Cty TNHH DV Công Nông nghiệp Bình Phước nộp thay theo Hợp đồng số 16/HĐ-IMPCO ngày 01/12/2025)	1 446 512			1 446 512		
201260	Viễn Thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam (Công ty TNHH Dịch vụ Công Nông Nghiệp Bình Phước nộp thay)	Viễn Thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông VN - Công ty Thu hộ, chi hộ tiền cước Intrenet của Cty TNHH DV Công Nông nghiệp Bình Phước nộp thay theo Hợp đồng số 16/HĐ-IMPCO ngày 01/12/2025)	341 000			341 000		
CỘNG			1 083 147 231	279 840 563		540 052 457	543 094 774	279 840 563

Người lập biểu

Trần Chi Tuyết Nga

Kế toán trưởng

[Signature]

Võ Thành Thái

Tổng Giám đốc



Giang Quốc Dũng

Ngày 20 Tháng 04 Năm 2026



HC-QT072604200019

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Tài khoản : 141 - Tạm ứng

MÃ ĐỐI TƯỢNG	TÊN ĐỐI TƯỢNG	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
100015	Nguyễn Thị Mỹ Dung	60 000 000		80 000 000	50 460 000	89 540 000	
100019	Đào Công Thông	353 570 000		300 000 000	16 370 000	637 200 000	
10061	Trịnh Thanh Long	396 590 000				396 590 000	
10067	Lê Thị Thanh Thủy	317 400 000		50 000 000	37 500 000	329 900 000	
10084	Nguyễn Vương Thành Phát	54 376 000			16 626 000	37 750 000	
10086	Mai Gia Được			75 000 000	3 500 000	71 500 000	
10091	Bùi Võ Đăng Khoa	12 200 000		85 000 000	13 500 000	83 700 000	
10094	Phạm Thị Hoa			50 000 000		50 000 000	
200350	Trần Thanh Dũng	1 309 000 000		910 000 000	150 000 000	2 069 000 000	
200373	Trần Ngọc Thùy Dương			300 000 000		300 000 000	
Cộng bảng		2 503 136 000	0	1 850 000 000	287 956 000	4 065 180 000	0

Người lập biểu
Trần Chi Tuyết Nga

Kế toán trưởng

Võ Thành Thái

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2026
Tổng Giám đốc


Giang Quốc Dũng



BẢNG TỔNG HỢP NHẬP, XUẤT, TỒN KHO VLSPHH (152)
Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Tài khoản : 152 - Nguyên liệu, vật liệu

MÃ SỐ	TÊN, QUY CÁCH VẬT LIỆU, DỤNG CỤ SẢN PHẨM HÀNG HÓA	ĐVT	TỒN ĐẦU KỲ		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		TỒN CUỐI KỲ	
			SL	TIỀN TỒN ĐẦU	SL	T.TIỀN NHẬP	SL	G.VỐN H.XUẤT	SL	TIỀN TỒN
15220022	Help 400SC 100ml	chai	5.000	1 083 891					5.000	1 083 891
15220111	Kumulux 20 gói/kg	kg	9.000	810 000					9.000	810 000
15220115	Su Bán dính 950ml	Chai	2.000	44 000					2.000	44 000
Cộng bảng			1 937 891		0		0		1 937 891	

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu
Trần Thị Tuyết Nga

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Võ Thành Thái




Giang Quốc Dũng



BẢNG TỔNG HỢP KHO TÀI LIỆU, GCN (1528)
Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Tài khoản : 1528 - Tài liệu

VỊ TRÍ	MÃ	TÊN	ĐVT	TỔ	N	X	TỔ	NƠI SD	GHI CHÚ	KHÁC
Kho tài liệu tại Phòng KD Công ty		Tài liệu	bản	5			5			
Kho tài liệu tại Phòng KD Công ty	1523 0012	GCN QSDĐ CM 644266-, thửa số 40 , tờ bản đồ 18	6.837, 1 m2	1			1	Khu đất - Tế bào Xanh (Tổng Công ty 3/2)	Sử dụng riêng - Đất cơ sở SX Phi NN - Đến ngày 28/01/2052 - NN giao đất có thu tiền SD đất	
Kho tài liệu tại Phòng KD Công ty	1523 0013	GCN QSDĐ CM 644265 - thửa số 358 , tờ bản đồ 25	50.439,1 m2	1			1	Khu B - Tổng Công ty 3/2	Sử dụng riêng - Đất cơ sở SX Phi NN - Đến ngày 28/01/2052 - NN giao đất có thu tiền SD đất	
Kho tài liệu tại Phòng KD Công ty	1523 0014	GCN QSDĐ CL 873952 Thửa số 42, tờ bản đồ 18(2)	15.782,3 m2	1			1	Khu A văn phòng - Tổng Công ty 3/2	Sử dụng riêng - Đất cơ sở SX Phi NN - Đến ngày 10/09/2051 - NN giao đất có thu tiền SD đất	
Kho tài liệu tại Phòng KD Công ty	1523 0051	GCN QSDĐ- AB 234854, thửa số 294, tờ bản đồ 11	19.235,5 m2	1			1	Khu đất - Phú Mỹ, Vũng Tàu	Sử dụng riêng - Đất ở đô thị - Nguồn gốc SD từ đất NN sang đất ở	
Kho tài liệu tại Phòng KD Công ty	1523 0053	GCN QSDĐ- CO 387103, thửa số 1158, tờ bản đồ 63	9.025 m2	1			1	Khu đất - Vĩnh Phú	Sử dụng riêng - Đất TM, dịch vụ -SD đến 6/3/2067 - NN cho thuê đất trả tiền hàng năm	
Kho tài liệu tại VP Công ty		Tài liệu	bản	40			40			
Kho tài liệu tại VP Công ty	1523 0009	GCN QSDĐ- BO 579349, thửa số 02, tờ bản đồ 138	13.417,9 m2	1			1	Khu F	Sử dụng riêng - Đất cơ sở SX KD, KD dịch vụ - Đến ngày 01/6/2062 - NN giao đất có thu tiền SD đất	
Kho tài liệu tại VP Công ty	1523 0010	GCN QSDĐ- CM 644272, thửa số 82, tờ bản đồ 5	47.533,1 m2	1			1	Khu C	Sử dụng riêng - Đất TM, dịch vụ - Đến ngày 01/6/2056 - NN giao đất có thu tiền SD đất	
Kho tài liệu tại VP Công ty	1523 0011	GCN QSDĐ- CM 644271, thửa số 3, tờ bản đồ 34.24	516.941,2 m2	1			1	Khu A	Sử dụng riêng - Đất TM, dịch vụ - Đến ngày 01/6/2056 - NN giao đất có thu tiền SD đất	
Kho tài liệu tại VP Công ty	1523 0015	GCN QSDĐ- CM 644258, thửa số 319 , tờ bản đồ 51	458.554,9 m2	1			1	Khu đất - Hiếu Liêm	Sử dụng riêng - Đất trồng cây lâu năm - Đến ngày 30/12/2064 - NN cho thuê đất trả tiền hàng năm	
Kho tài liệu tại VP Công ty	1523 0016	GCN QSDĐ-CM0644282, thửa số 72 , tờ bản đồ 6	3.174 m2	1			1	Khu đất - An Sơn	Sử dụng riêng - Đất trồng cây lâu năm - Đến ngày 30/12/2064 - NN cho thuê đất trả tiền hàng năm	
Kho tài liệu tại VP Công ty	1523	GCN QSDĐ CM 644259-, thửa số 204, tờ	636,3 m2	1			1	Khu đất - Long Thới	Sử dụng riêng - Đất TM, dịch vụ -	



VỊ TRÍ	MÃ	TÊN	ĐVT	TỔ	N	X	TỔ	NƠI SD	GHI CHÚ	KHÁC
	0017	bản đồ 44							Đến ngày 30/12/2064 - NN cho thuê đất trả tiền hàng năm	
Kho tài liệu tại VP Công ty	1523 0018	GCN QSDĐ- CM 644261, thửa số 184, tờ bản đồ 44	135,2 m2	1			1	Khu đất - Long Thới	Sử dụng riêng - Đất TM, dịch vụ - Đến ngày 30/12/2064 - NN cho thuê đất trả tiền hàng năm	
Kho tài liệu tại VP Công ty	1523 0042	GCN QSDĐ AP 934394, 31 thửa, tờ bản đồ 19,20,21,24,25,26,29,32	2.932.690,8 m2	1			1	Khu đất - Cao su Bến Cát	Sử dụng riêng- Đất Nông nghiệp (CLN), Đường lô- Đến ngày 24/11/2044- NN cho thuê đất trả tiền hàng năm	
Kho tài liệu tại VP Công ty	1523 0043	GCN QSDĐ- AP 934 395, 16 thửa, tờ bản đồ 12,16,17	2.173.901,7 m2	1			1	Khu đất - Cao su Bến Cát	Sử dụng riêng- Đất Nông nghiệp (CLN), Đường lô- Đến ngày 24/11/2044- NN cho thuê đất trả tiền hàng năm	
Kho tài liệu tại VP Công ty	1523 0044	GCN QSDĐ- T 313003, thửa số 29 tờ bản đồ 30	7.600 m2	1			1	Khu đất - Cao su Bến Cát	Sử dụng riêng- Đất XD CT Công nghiệp- hạn SD 20 năm kể từ ngày 20/8/2001	
Kho tài liệu tại VP Công ty	1523 0049	GCN QSDĐ- BO 635505, thửa số 09, tờ bản đồ 34.23	995.928,5 m2	1			1	Khu A	Sử dụng riêng - Đất cơ sở SX KD, KD dịch vụ - Đến ngày 01/6/2056 - NN giao đất có thu tiền SD đất	
Kho tài liệu tại VP Công ty	1523 0050	GCN QSDĐ- BO 635507, thửa số 112, tờ bản đồ 03 (Diện tích 315.132,5 m2 - 69.800 m2 = 245.332,5 m2)	315.132,5m2 (245.332	1			1	Khu C (Diện tích còn lại 245.332,5m2)	Sử dụng riêng - Đất cơ sở SX KD, KD dịch vụ - Đến ngày 01/6/2056 - NN giao đất có thu tiền SD đất	(Đã ghi giảm 69.800 m2 làm trường chính trị)
Kho tài liệu tại VP Công ty	1523 0052	GCN QSDĐ- CL 830035, thửa số 67, tờ bản đồ 32	2.305,09 m2	1			1	Khu đất - Bắc Sơn, Vũng Tàu	Sử dụng riêng - Đất ở đô thị - SD lâu dài - NN giao đất có thu tiền SD đất	
Kho tài liệu tại VP Công ty	1523 0054	GCN QSDĐ- CO 387101, thửa số 8, tờ bản đồ HTC54	6.979,3 m2	1			1	Khu đất - Hiệp Thành	Sử dụng riêng - Đất TM, dịch vụ -SD đến 6/3/2067 - NN cho thuê đất trả tiền hàng năm	
Kho tài liệu tại VP Công ty	1523 0055	GCN QSDĐ- CM 500651, thửa số 146, tờ bản đồ 21	5.985,2 m2	1			1	Khu đất - Tân Định	Sử dụng riêng - Đất TM, dịch vụ -SD đến 6/3/2067 - NN cho thuê đất trả tiền hàng năm	
Kho tài liệu tại VP Công ty	1523 0056	GCN QSDĐ- CN 231664, thửa số 290, tờ bản đồ 5(B2)	7.090 m2	1			1	Khu đất - Bình Nhâm (trong)	Sử dụng riêng - Đất TM, dịch vụ -SD đến 6/3/2067 - NN cho thuê đất trả tiền hàng năm	
Kho tài liệu tại VP Công ty	1523 0057	GCN QSDĐ- CO 387162, thửa số 1956, tờ bản đồ 5(B2)	4.722,3 m2	1			1	Khu đất - Bình Nhâm (ngoài)	Sử dụng riêng - Đất TM, dịch vụ -SD đến 6/3/2067 - NN cho thuê đất trả tiền hàng năm	
Kho tài liệu tại VP Công ty	1523 0086	GCN QSDĐ - Thanh An AP934377, thửa 1,2 tờ bản đồ 15	709.382 m2	1			1	Khu đất - Thanh An, Dầu Tiếng	Sử dụng riêng - Đất Nông nghiệp khác - Đến ngày 21/11/2044 - NN cho thuê đất trả tiền hàng năm	
Kho tài liệu tại VP Công ty	1523 0087	GCN QSDĐ - CN 377109, Thửa 27, Tờ bản đồ 25 - Lái Thiêu, DT 960m2	960 m2	1			1	Khu đất - KP Đông Tư, Lái Thiêu, Thuận An	Sử dụng riêng - Đất ở tại đô thị 300 m2 - lâu dài; CLN đến Tháng	

II
41
C
T
H
S
V
D
I
N
H
T



VỊ TRÍ	MÃ	TÊN	ĐVT	TỔ	N	X	TỔ	NƠI SD	GHI CHÚ	KHÁC
									10/2023 - NN giao đất có thu tiền	
Kho tài liệu tại VP Công ty	1523 0088	GCN QSDĐ - DA 670509, Thửa 1736, Tờ bản đồ 04-6 (Thay đổi thành Tờ bản đồ 46) - Phú Mỹ, TP.TDM	400 m2	1			1	Khu đất 400 m2 Phường Phú Mỹ, TP.TDM	Sử dụng riêng - Đất ở tại đô thị 100 m2 - lâu dài; CLN 300 m2 đến Tháng 8/2051 - NN giao đất có thu tiền	
Kho tài liệu tại VP Công ty	1524 0001	001/PRT- 01/10; Số lượng 10.000.000 CP		1			1			
Kho tài liệu tại VP Công ty	1524 0002	001/PRT- 02/10; Số lượng 10.000.000 CP		1			1			
Kho tài liệu tại VP Công ty	1524 0003	001/PRT- 03/10; Số lượng 10.000.000 CP		1			1			
Kho tài liệu tại VP Công ty	1524 0004	001/PRT- 04/10; Số lượng 10.000.000 CP		1			1			
Kho tài liệu tại VP Công ty	1524 0005	001/PRT- 05/10; Số lượng 10.000.000 CP		1			1			
Kho tài liệu tại VP Công ty	1524 0006	001/PRT- 06/10; Số lượng 20.000.000 CP		1			1			
Kho tài liệu tại VP Công ty	1524 0007	001/PRT- 07/10; Số lượng 20.000.000 CP		1			1			
Kho tài liệu tại VP Công ty	1524 0008	001/PRT- 08/10; Số lượng 20.000.000 CP		1			1			
Kho tài liệu tại VP Công ty	1524 0009	001/PRT- 09/10; Số lượng 50.000.000 CP		1			1			
Kho tài liệu tại VP Công ty	1524 0010	001/PRT- 10/10; Số lượng 22.927.400 CP		1			1			
Kho tài liệu tại VP Công ty	1525 0002	Quyết Định 514/QĐ-UBND Về việc cho thuê đất khu Vĩnh Phú, TA,BD	9.025 m2	1			1			
Kho tài liệu tại VP Công ty	1525 0003	Quyết Định 519/QĐ-UBND Về việc cho thuê đất khu Bình Nhâm TA,BD	4.722,3 m2	1			1			
Kho tài liệu tại VP Công ty	1525 0004	Quyết Định 515/QĐ-UBND Về việc cho thuê đất khu Hiệp Thành, TDM,	6.979,3 m2	1			1			
Kho tài liệu tại VP Công ty	1525 0005	Quyết Định 517/QĐ-UBND Về việc cho thuê đất Tân Định, Bến Cát, BD	5.985,2 m2	1			1			
Kho tài liệu tại VP Công ty	1525 0006	Quyết Định 518/QĐ-UBND Về việc cho thuê đất khu Bình Nhâm TA,BD	7090 m2	1			1			
Kho tài liệu tại VP Công ty	1525 0007	Hợp đồng thuê đất số 3199 HĐĐĐ-STNMT ngày 27/06/2019	389.617,5 m2	1			1			
Kho tài liệu tại VP Công ty	1525 0008	Thông báo nộp tiền thuê đất 6448/ TB-CT khu Bàu Bàng	380.674 m2	1			1			
Kho tài liệu tại VP Công ty	1525	Thông báo nộp tiền thuê đất 258/ TB-CT	8.943,5 m2	1			1			



VỊ TRÍ	MÃ	TÊN	ĐVT	TỔ	N	X	TỔ	NƠI SD	GHI CHÚ	KHAC
	0009	Khu Bàu Bàng								
Kho tài liệu tại VP Công ty	1525 0010	Thông báo nộp Lệ phí. trước bạ nhà, đất số 256 TB-CT khu Bàu Bàng	389.617,5 m2	1			1			
Kho tài liệu tại VP Công ty	1525 0011	Quyết Định 2690/QĐ-UBND Về việc cho thuê đất khu Lai Hưng, Bàu Bàng, BD	389.617,5 m2	1			1			
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương		Tài liệu	bản	55			55			
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0001	GCN QSDĐ- CL 846 396, thửa số 482, tờ bản đồ 9	1.193,1 m2	1			1	Khu đất - Tổng Công ty 3/2	Sử dụng riêng - Đất ở đô thị - Lâu dài - NN giao đất có thu tiền SD đất	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0002	GCN QSDĐ- CL 846 385, thửa số 477, tờ bản đồ 9	1.193,1 m2	1			1	Khu đất - Tổng Công ty 3/2	Sử dụng riêng - Đất ở đô thị - Lâu dài - NN giao đất có thu tiền SD đất	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0003	GCN QSDĐ- CH 904435, thửa số 479, tờ bản đồ 9	1.193,1 m2	1			1	Khu đất - Tổng Công ty 3/2	Sử dụng riêng - Đất ở đô thị - Lâu dài - NN giao đất có thu tiền SD đất	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0004	GCN QSDĐ- CH 904432, thửa số 480, tờ bản đồ 9	1.193,1 m2	1			1	Khu đất - Tổng Công ty 3/2	Sử dụng riêng - Đất ở đô thị - Lâu dài - NN giao đất có thu tiền SD đất	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0005	GCN QSDĐ- CM 644268, thửa số 1211, tờ bản đồ DC9	828,3 m2	1			1	Khu đất - Tổng Công ty 3/2	Sử dụng riêng - Đất cơ sở SX Phi NN - Đến ngày 10/9/2051 - NN giao đất có thu tiền SD đất	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0006	GCN QSDĐ- CM 644267, thửa số 1209, tờ bản đồ DC9	7.226,7 m2	1			1	Khu đất - Tổng Công ty 3/2	Sử dụng riêng - Đất cơ sở SX Phi NN - Đến ngày 10/9/2051 - NN giao đất có thu tiền SD đất	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0007	GCN QSDĐ- CM 644269, thửa số 1210, tờ bản đồ DC9	43.226,9 m2	1			1	Khu đất - Tổng Công ty 3/2	Sử dụng riêng - Đất cơ sở SX Phi NN - Đến ngày 10/9/2051 - NN giao đất có thu tiền SD đất	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0008	GCN QSDĐ- CH 904436, thửa số 04, tờ bản đồ DHC 34-14	11.000 m2	1			1	Khu đất - Thăng Lợi	Sử dụng riêng - Đất cơ sở SX Phi NN - Đến ngày 24/5/2062 - NN giao đất có thu tiền SD đất	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0019	GCN QSDĐ- CL 846374, thửa số 1179, tờ bản đồ DC7-4	4.504,6 m2	1			1	Khu đất - Gò Chai	Sử dụng riêng - Đất TM, dịch vụ - Lâu dài - NN giao đất có thu tiền SD đất	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0020	GCN QSDĐ- CM 644264, thửa số 1178, tờ bản đồ DC7-4	1.907,9 m2	1			1	Khu đất - Gò Chai	Sử dụng riêng - Đất TM, dịch vụ - Lâu dài - NN giao đất có thu tiền SD đất	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0021	GCN QSDĐ-CL846380, thửa số 1757, tờ bản đồ 7	77 m2	1			1	Khu đất - Gò Chai	Sử dụng riêng - Đất TM, dịch vụ - Lâu dài - NN giao đất có thu tiền SD đất	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0022	GCN QSDĐ- CL 846366, thửa số 1184, tờ bản đồ DC7-4	2.501,4 m2	1			1	Khu đất - Gò Chai	Sử dụng riêng - Đất TM, dịch vụ - Lâu dài - NN giao đất có thu tiền SD đất	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình	1523	GCN QSDĐ- CL 846368, thửa số 1181,	443,4 m2	1			1	Khu đất - Gò Chai	Sử dụng riêng - Đất TM, dịch vụ -	

4-L
Y
VIỆ
LÂN
NG
CHỈ



VỊ TRÍ	MÃ	TÊN	ĐVT	TỔ	N	X	TỔ	NƠI SD	GHI CHÚ	KHAC
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0037	GCN QSDĐ -,CM 526138 thửa số , tờ bản đồ	2.419,1 m2	1			1	Khu đất - Cao su Bến Cát	Sử dụng riêng - Đất trồng cây lâu năm - Đến ngày 05/11/2062 - NN cho thuê đất trả tiền hàng năm	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0038	GCN QSDĐ -,CM 526160 thửa số 23, tờ bản đồ 16	1.545,8 m2	1			1	Khu đất - Cao su Bến Cát	Sử dụng riêng - Đất trồng cây lâu năm - Đến ngày 05/11/2062 - NN cho thuê đất trả tiền hàng năm	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0039	GCN QSDĐ-CM 526200, thửa số 1026, tờ bản đồ 15	43.505 m2	1			1	Khu đất - Cao su Bến Cát	Sử dụng riêng - Đất trồng cây lâu năm - Đến ngày 05/11/2062 - NN cho thuê đất trả tiền hàng năm	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0040	GCN QSDĐ- CL 846122, thửa số 300 , tờ bản đồ 30	2.565,1 m2	1			1	Khu đất - Cao su Bến Cát	Sử dụng riêng - Đất trồng cây lâu năm - Đến ngày 05/11/2062 - NN cho thuê đất trả tiền hàng năm	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0041	GCN QSDĐ- CL 846119, thửa số 494, tờ bản đồ 30	6.540,3 m2	1			1	Khu đất - Cao su Bến Cát	Sử dụng riêng - Đất trồng cây lâu năm - Đến ngày 05/11/2062 - NN cho thuê đất trả tiền hàng năm	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0062	GCN QSDĐ- CQ 010484, thửa số 2545 tờ bản đồ 37	6.737,3 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất TM, dịch vụ - Đến ngày 06/10/2066 - NN cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0063	GCN QSDĐ- CQ 010485, thửa số 2541 tờ bản đồ 37	1.008 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất TM, dịch vụ - Đến ngày 06/10/2066 - NN cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0064	GCN QSDĐ- CQ 010486, thửa số 2544 tờ bản đồ 37	25,3 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất TM, dịch vụ - Đến ngày 06/10/2066 - NN cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0065	GCN QSDĐ- CQ 010487, thửa số 2542 tờ bản đồ 37	209,2 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất TM, dịch vụ - Đến ngày 06/10/2066 - NN cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0066	GCN QSDĐ- CQ 010488, thửa số 349 tờ bản đồ 40	963,7 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất TM, dịch vụ - Đến ngày 06/10/2066 - NN cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0067	GCN QSDĐ- CQ 010489, thửa số 2540 tờ bản đồ 37	876,3 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất Nông nghiệp khác - Đến ngày 06/10/2066 - NN cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0068	GCN QSDĐ- CQ 010490, thửa số 2535 tờ bản đồ 37	1.221 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất Nông nghiệp khác - Đến ngày 06/10/2066 - NN cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0069	GCN QSDĐ- CQ 010491, thửa số 2534 tờ bản đồ 37	1.221 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất Nông nghiệp khác - Đến ngày 06/10/2066 - NN cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0070	GCN QSDĐ- CQ 010492, thửa số 344 tờ bản đồ 40	42.760,4 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất Nông nghiệp khác - Đến ngày 06/10/2066 - NN	

241
CỘNG
TN
TH
UV
DỰ
NH
7-TP



VỊ TRÍ	MÃ	TÊN	ĐVT	TỔ	N	X	TỔ	NƠI SD	GHI CHÚ	KHÁC
									cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0071	GCN QSDĐ- CQ 010493, thửa số 345 tờ bản đồ 40	19.321,4 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất Nông nghiệp khác - Đến ngày 06/10/2066 - NN cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0072	GCN QSDĐ- CQ 010494, thửa số 346 tờ bản đồ 40	16.179,3 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất Nông nghiệp khác - Đến ngày 06/10/2066 - NN cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0073	GCN QSDĐ- CQ 010495, thửa số 343 tờ bản đồ 40	19.440 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất Nông nghiệp khác - Đến ngày 06/10/2066 - NN cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0074	GCN QSDĐ- CQ 010496, thửa số 342 tờ bản đồ 40	63.432,8 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất Nông nghiệp khác - Đến ngày 06/10/2066 - NN cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0075	GCN QSDĐ- CQ 010497, thửa số 351 tờ bản đồ 40	18.126,1 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất Nông nghiệp khác - Đến ngày 06/10/2066 - NN cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0076	GCN QSDĐ- CQ 010498, thửa số 350 tờ bản đồ 40	3.696,8 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất Nông nghiệp khác - Đến ngày 06/10/2066 - NN cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0077	GCN QSDĐ- CQ 010499, thửa số 352 tờ bản đồ 40	90.774,3 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất Nông nghiệp khác - Đến ngày 06/10/2066 - NN cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0078	GCN QSDĐ- CQ 010500, thửa số 930 tờ bản đồ 40	1.081,2 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất Nông nghiệp khác - Đến ngày 06/10/2066 - NN cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0079	GCN QSDĐ- CS 213001 thửa số 2536 tờ bản đồ 37	5.391,4 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất Nông nghiệp khác - Đến ngày 06/10/2066 - NN cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0080	GCN QSDĐ- CS 213002 thửa số 2539 tờ bản đồ 37	9.765,6 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất Nông nghiệp khác - Đến ngày 06/10/2066 - NN cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0081	GCN QSDĐ- CS 213003, thửa số 2543 tờ bản đồ 37	9.096,4 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất Nông nghiệp khác - Đến ngày 06/10/2066 - NN cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0082	GCN QSDĐ- CS 213004, thửa số 2537 tờ bản đồ 37	36.726,7 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất Nông nghiệp khác - Đến ngày 06/10/2066 - NN cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0083	GCN QSDĐ- CS 213007, thửa số 2538 tờ bản đồ 37	10.607,7 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất Nông nghiệp khác - Đến ngày 06/10/2066 - NN cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523	GCN QSDĐ- CS 213008, thửa số 347 tờ	30.415,6 m2	1			1	Khu đất - Bàu Bàng	Sử dụng riêng - Đất Nông nghiệp	

372
G T
HH
NH
QU
AN
LƯU

HỒ C



VỊ TRÍ	MÃ	TÊN	ĐVT	TỔ	N	X	TỔ	NƠI SD	GHI CHÚ	KHÁC
Dương	0084	bản đồ 40							khắc - Đến ngày 06/10/2066 - NN cho thuê đất trả tiền một lần	
Kho tài liệu tại Viettinbank Bình Dương	1523 0085	GCN QSDĐ - BV Hạnh Phúc BA 179933, thửa số 365 tờ bản đồ D3	16.194,7 m2	1			1	Khu đất - Bệnh viện Hạnh Phúc	Sử dụng riêng - Đất cơ sở Y tế - Đến ngày 10/9/2051- NN giao đất có thu tiền SD đất	

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu
Trần Chi Tuyết Nga

Kế toán trưởng



Võ Thành Thái

Tổng Giám đốc





Giang Quốc Dũng



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN 154 THEO BỘ PHẬN - VỤ VIỆC

Từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 31/03/2026
Tài khoản 1541 - Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn

BỘ PHẬN	VỤ VIỆC	ĐẦU KỲ	PS NỢ	PS CÓ	DƯ CUỐI KỲ
1. Bộ phận Văn phòng Công ty	Khu Cty CP May Mặc Bình Dương		585 886 998	585 886 998	
1. Bộ phận Văn phòng Công ty	Khu Tân Định - Bến Cát		5 210 256	5 210 256	
1. Bộ phận Văn phòng Công ty	Khu văn phòng Cty 3/2		100 069 509	100 069 509	
1. Bộ phận Văn phòng Công ty	Quyền SD đất Phường Hoà Phú - Cty CP Thắng Lợi Bình Dương 11.000m2		8 293 680	8 293 680	
1. Bộ phận Văn phòng Công ty	Quyền SD đất - Khu Bệnh Viện Hạnh Phúc		6 897 972	6 897 972	
3. Bộ phận Vifaco	Vifaco (Cơ sở 1 - Dĩ An)		7 958 800	7 958 800	
3. Bộ phận Vifaco	Vifaco (Cơ sở 2 - Dĩ An)		47 133 448	47 133 448	
4. Nông Trường Phước Long	Vườn Chôm Chôm KD 20 ha - trồng năm 2006 (2.062 cây)	144 366 363	63 783 123		208 149 486
4. Nông Trường Phước Long	Vườn Chôm chôm KD 9 ha - trồng năm 2012 (1.273 cây)	88 505 206	45 305 334		133 810 540
4. Nông Trường Phước Long	Vườn Tầm Vong 1ha - NTPL	70 522 442	17 605 952		88 128 394
4. Nông Trường Phước Long	Vườn Xoài KD 2,5ha - trồng năm 2010 (389 cây)	28 716 721	8 216 332		36 933 053
4. Nông Trường Phước Long	Vườn Điều 1 (3 ha) KD - trồng năm 2010 (461 cây)	32 107 545	12 554 854		44 662 399
4. Nông Trường Phước Long	Vườn Điều 2 KD 3 ha - trồng năm 2012 (406 cây)	30 020 336	5 223 967	34 019 238	1 225 065
4. Nông Trường Phước Long	Vườn Điều 3 (6 ha) KD - trồng năm 2010 (817 cây) - Khu Sơn Giang	73 575 665		73 575 665	
4. Nông Trường Phước Long	Tiền điện, cước điện thoại, internet - Hợp đồng cho thuê Tài sản gắn liền với đất - Giao khoán vườn cây tại NTPL (Xã Bình Tân, tỉnh Đồng Nai) - Số 16/HĐ-IMPSCO ngày 01/12/2025 Công ty		3 345 916	3 345 916	
4. Nông Trường Phước Long	Chi phí SXC phân bổ chung - NTPL		113 282 330	113 282 330	
CỘNG		467 814 278	1 030 768 471	985 673 812	512 908 937

Người lập biểu

Trần Chi Tuyết Nga

Kế toán trưởng

Vũ Thành Thái
Vũ Thành Thái

Ngày 20 Tháng 4 Năm 2026
Tổng Giám đốc



Giang Quốc Dũng
Giang Quốc Dũng

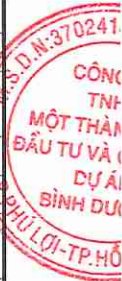


BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ DƯ TK 154 THEO KHOẢN MỤC (SX)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Bộ phận : 7. Bộ phận BĐS đầu tư
Tài khoản : 1542 - Chi phí SXKD dở dang dài hạn

Mã	Khoản mục	Đầu kỳ 51 712 430 847	Chi phí trong kỳ 782 516 982	Tổng chi phí 52 494 947 829	Kết chuyển 1 048 644 269	Dư cuối kỳ 51 446 303 560
DA	Nhóm Khoản mục chi phí dự án	51 712 430 847	782 516 982	52 494 947 829	1 048 644 269	51 446 303 560
DA2025.1542.1	Dự án khu nhà phố Thương mại (27) căn - Khu G Khu dân cư Nguyễn Văn Tiết, P.Lái Thiệu, Thuận An, BD	4 715 025 502	782 516 982	5 497 542 484	1 048 644 269	4 448 898 215
DA2025.1542.11	Giai đoạn chuẩn bị hồ sơ	4 555 766 259		4 555 766 259	596 840 550	3 958 925 709
DA2025.1542.11001	- Giá trị nhận bàn giao 03 Giấy CN QSD đất (2.974 m2) - Lô G, Khu dân cư Nguyễn Văn Tiết, Lái thiệu	4 172 306 229		4 172 306 229	596 840 550	3 575 465 679
DA2025.1542.11002	- Chi phí - Khảo sát địa chất	96 199 259		96 199 259		96 199 259
DA2025.1542.11003	- Chi phí - Tư vấn, Lập báo cáo nghiên cứu khả thi	208 557 067		208 557 067		208 557 067
DA2025.1542.11004	- Chi phí - Thẩm định giá QSD đất (2.974 m2) Lô G, Nguyễn Văn Tiết	74 074 074		74 074 074		74 074 074
DA2025.1542.11005	- Tư vấn - Giám sát khảo sát địa chất	4 629 630		4 629 630		4 629 630
DA2025.1542.12	Giai đoạn thi công - Thực hiện đầu tư	159 259 243	330 713 263	489 972 506		489 972 506
DA2025.1542.12001	- Chi phí - Bảo hiểm rủi ro xây dựng - nhà phố TM (27 căn) - Khu dân cư Nguyễn Văn Tiết	17 185 580		17 185 580		17 185 580
DA2025.1542.12002	- Chi phí - DV tư vấn Thẩm định Hồ sơ mời thầu và thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công XD cà ư vấn giám sát thi công XD Số 124/2025/HĐ-HMK ngày 2	42 147 222		42 147 222		42 147 222
DA2025.1542.12003	- Chi phí - Lập Hồ sơ mời thầu và đánh giá Hồ sơ dự thầu gói thầu thi công XD và tư vấn giám sát thi công XD Số 156/2025/HĐTVĐT ngày 22/10/2025	62 690 741		62 690 741		62 690 741
DA2025.1542.12004	- Chi phí - Dịch vụ mua ngoài (Photo hồ sơ)	37 235 700	11 199 900	48 435 600		48 435 600
DA2025.1542.12005	- Chi phí - Tư vấn thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi Số 41/HĐTV/TTR ngày 28/6/2024 - Khu Nhà Phố TM Lô G (27 căn)		46 296 296	46 296 296		46 296 296
DA2025.1542.12006	- Chi phí - DV Tư Vấn Thiết kế thi công, Lập dự toán - Khu nhà phố TM (27 căn), Khu Dân cư Nguyễn Văn Tiết - Số 04/2025/HĐTV-XD ngày 11/09/2025 - Trung Tâm		273 217 067	273 217 067		273 217 067
DA2025.1542.13	Giai đoạn kinh doanh - Khai thác dự án		451 803 719	451 803 719	451 803 719	
DA2025.1542.13001	- Môi giới, phân phối sản phẩm		451 803 719	451 803 719	451 803 719	
Cộng trang		4 715 025 502	782 516 982	5 497 542 484	1 048 644 269	4 448 898 215



BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ DƯ TK 154 THEO KHOẢN MỤC (SX) (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mã	Khoản mục	Đầu kỳ	Chi phí trong kỳ	Tổng chi phí	Kết chuyển	Dư cuối kỳ
DA2025.1542.2	Dự án Đô thị TM DV - Khu C	46 997 405 345		46 997 405 345		46 997 405 345
DA2025.1542.21	Giai đoạn chuẩn bị hồ sơ	46 997 405 345		46 997 405 345		46 997 405 345
DA2025.1542.21001	- K/C giá trị -Nhận bàn giao BĐS Đầu tư từ Tổng Cty SX-XNK Bình Dương: Chi phí KLH - Dịch Vụ - Đô Thị Bình Dương - Khu C (362.665,6 m2) Theo BB bàn số 04 ngà	38 136 859 049		38 136 859 049		38 136 859 049
DA2025.1542.21002	- Giá trị nhận chuyển nhượng QSD Diện tích(400m2); số DA70509, Thửa đất số 1736, Tờ bản đồ 04-6, P.Phú Mỹ, TP.TDM, Bình Dương	8 860 546 296		8 860 546 296		8 860 546 296
Cộng bảng		51 712 430 847	782 516 982	52 494 947 829	1 048 644 269	51 446 303 560

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu

Trần Chi Tuyết Nga

Kế toán trưởng



Võ Thành Thái

Tổng Giám đốc





Giang Quốc Dũng



BÁO CÁO ĐẦU TƯ
Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026
Tài khoản : 221 - Đầu tư vào công ty con

MÃ ĐỐI TƯỢNG	TÊN ĐỐI TƯỢNG	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
100013	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công nghiệp Thuốc Lá Bình Dương	144 979 803 617				144 979 803 617	
10044	Tổng Công ty SX - XNK Bình Dương - Công ty Cổ Phần	1 829 274 000 000				1 829 274 000 000	
10073	Công ty TNHH Du Lịch D&M	5 500 000 000				5 500 000 000	
Cộng bảng		1 979 753 803 617	0	0	0	1 979 753 803 617	0

Lập ngày 30 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Nga

Kế toán trưởng



Võ Thành Thái

Tổng Giám đốc





Giang Quốc Dũng



BÁO CÁO ĐẦU TƯ
Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026
Tài khoản : 228 - Đầu tư khác

MÃ ĐỐI TƯỢNG	TÊN ĐỐI TƯỢNG	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
200044	Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang (FDC)	20 000 000 000				20 000 000 000	
Cộng bằng		20 000 000 000	0	0	0	20 000 000 000	0

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu
Trần Chi Tuyết Nga

Kế toán trưởng

Võ Thành Thái

Tổng Giám đốc

Giang Quốc Dũng



BÁO CÁO ĐẦU TƯ
Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026
Tài khoản : 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

MÃ ĐỐI TƯỢNG	TÊN ĐỐI TƯỢNG	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
10073	Công ty TNHH Du Lịch D&M		2 971 789 187				2 971 789 187
200044	Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang (FDC)		4 692 797 417				4 692 797 417
Cộng bằng		0	7 664 586 604	0	0	0	7 664 586 604

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu
Trần Thị Tuyết Nga

Kế toán trưởng


Võ Thành Thái

Tổng Giám đốc




Giang Quốc Dũng



BẢNG TỔNG HỢP PHÁT SINH VỤ VIỆC XDCB - TK241

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Tài khoản : 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

MÃ	V.VIỆC/CÔNG TRÌNH	DƯ NỢ ĐẦU	DƯ CÓ ĐẦU	PS NỢ	PS CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
241220170002	Khu Nông nghiệp kỹ thuật cao - Xã Lai Hưng, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương (Vifaco)	1 310 118 766				1 310 118 766	
241220170004	Khu Nhà ở Công nhân May - GD II	1 698 259 039				1 698 259 039	
241220170005	Khu Công Nghiệp Đô Thị - Dịch Vụ An Tây (1.723.267,4 m2)	198 902 939 918				198 902 939 918	
241220170006	Khu Khu Liên Hợp Dịch Vụ - Đô Thị Bình Dương - Khu A (1.512.869,70 m2)	159 088 974 824				159 088 974 824	
241220170008	Khu Khu Liên Hợp Dịch Vụ - Đô Thị Bình Dương - Khu F (13.417,9 m2)	1 410 987 314				1 410 987 314	
241220170017	Phần mềm kế toán FAST	120 175 000		267 425 000		387 600 000	
24122024003	Chi phí liên quan Chi phí XDCB - Khu tái định cư Gò Chai (61.502,0 m2) Trong đó: Đất ở Đô thị 29.521,5 và Đất Công trình công cộng 31.980,5 m2 - Tại khu Phố Bình Đức, P. Bình Hoà, TP Thuận An, BD	53 082 536 865				53 082 536 865	
24122024005	Chi phí liên quan - Khu Dân cư Gò Chai (41.8139 ha)			337 558 027		337 558 027	
Cộng bằng		415 613 991 726	0	604 983 027	0	416 218 974 753	0

Người lập biểu
Trần Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng

Võ Thành Thái



Tổng Giám đốc

Giang Quốc Dũng

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2026



Tầng 17, Toà nhà Becamex Tower, số 230 Đại lộ Bình Dương, P.Phú Lợi, TP.HCM, Việt Nam

BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN - TK 2421

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Tài khoản : 2421 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Mã CPTT	Tên CPTT	NGUYÊN GIÁ				GIÁ TRỊ PHÂN BỐ				Giá trị còn lại	Số tháng PB	TK PB	Ngày SD
		Nguyên giá đầu kỳ	Tăng Nguyên giá	Giảm Nguyên giá	Nguyên giá cuối kỳ	Phân bổ đầu kỳ	Tăng phân bổ	Giảm phân bổ	Phân bổ cuối kỳ				
		342 733 015	273 589 445		616 322 460	209 464 007	99 532 360		308 996 367	307 326 093			
242220240011	Hợp đồng cung cấp dịch vụ - Hosting và Email Server số 097 HDDV/VNTT-IMPCo/2024 kèm PL số 01; PL số 02 ngày 17/10/2024; PL số 03 ngày 30/6/2025; PL Số 04; PL 05, PL 06, PL 07 - Công ty CP Công nghệ và Truyền Th	130 490 000			130 490 000	97 038 602	32 622 501		129 661 103	828 897	12	2421	23/08/2024
242220250001	Hợp đồng DV - Nhận diện thương hiệu của IMPCo số 20-08-24/HĐV/BEE-IMPCO ngày 20/08/2024 - Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát Triển Ong Vàng - Trịnh Xuân Bá Anh	92 592 593			92 592 593	86 867 777	5 724 816		92 592 593		12	2421	23/01/2025
242220250002	Máy tính Laptop HP PAVILION X360 14 EK1047TU (80R25PA) - Long (Ban KS)	23 627 273			23 627 273	8 761 783	2 953 410		11 715 193	11 912 080	24	2421	03/04/2025
242220250003	Màn hình Dell 23.8" S2425H (1920x1080/IPS/100Hz/4ms) - Dương (Phó TGD)	3 564 815			3 564 815	1 648 248	891 204		2 539 452	1 025 363	12	2421	14/07/2025
242220250004	Bộ máy tính xách tay MSI Prestige 14 AI Studio C1 VEG - 056VN (Ultra 7-155H) xám - Nghĩa (P.KTKT)	32 328 704			32 328 704	6 735 145	4 041 087		10 776 232	21 552 472	24	2421	31/07/2025
242220250005	Quạt tháp hơi nước Fujihome AC-18LM (P.TGD - Dương)	2 962 963			2 962 963	1 234 570	740 742		1 975 312	987 651	12	2421	11/08/2025
242220250006	Màn hình Dell 23.8" S2425H (1920x1080/IPS/100Hz/4ms) - Long (TBKS)	3 527 778			3 527 778	815 563	881 946		1 697 509	1 830 269	12	2421	07/10/2025
242220250009	Laptop HP Envy X360 (Core Ultra 7) - Bạc (Nhưng - TP Kinh doanh)	29 620 370			29 620 370	4 360 776	7 405 092		11 765 868	17 854 502	12	2421	07/11/2025
242220250012	Bộ máy tính để bàn PC Dell Slim ECS1250 (Linh - TP.KH-ĐT)	24 018 519			24 018 519	2 001 543	6 004 629		8 006 172	16 012 347	12	2421	19/12/2025
242220260001	Hợp đồng - Tư vấn thiết kế thẩm định hệ thống PCCC - Công trình cải tạo Tán 26 Toà Nhà WT Tower - Becamex theo Hợp đồng Số 3009/HĐTVTK/QV-ĐTQLDA ngày 30/9/2025 - Công ty TNHH Quốc Việt - Phạm Quan Trọng		75 645 000		75 645 000		17 081 129		17 081 129	58 563 871	12	2421	09/01/2026
242220260002	Hợp đồng - DV Xây dựng 04 Quy chế: Quản lý ng; trích lập quỹ PT KH&CN; Chi tiêu nội bộ; Quỹ Khen thưởng, - Số 11/HDDV/2025 ngày 29/10/2025- Cty TNHH Tư Vấn AASC và Công Sự (ACG)		120 000 000		120 000 000		16 785 714		16 785 714	103 214 286	12	2421	09/02/2026
242220260003	Laptop Asus Zenbook 14 UM3406GA-QD073WS (Trung - PTGD)		31 666 667		31 666 667		1 787 634		1 787 634	29 879 033	12	2421	10/03/2026
242220260004	Máy tính Laptop Dell Inspiron 14 5440 Score 7 150U (Thy - PKHĐT)		23 138 889		23 138 889		1 306 228		1 306 228	21 832 661	12	2421	10/03/2026
242220260005	Máy tính Laptop Dell Inspiron 14 5440 Score 7 150U (Quỳnh - PKHĐT)		23 138 889		23 138 889		1 306 228		1 306 228	21 832 661	12	2421	10/03/2026
Cộng bằng		342 733 015	273 589 445	0	616 322 460	209 464 007	99 532 360	0	308 996 367	307 326 093			

Người lập biểu
Trần Chi Tuyết Nga

Kế toán trưởng

Võ Thành Thái

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2026
Tổng Giám đốc
Giang Quốc Dũng



Tầng 17, Tòa nhà Becamex Tower, số 230 Đại lộ Bình Dương, P.Phú Lợi, TP.HCM, Việt Nam

BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN - TK 2422

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Tài khoản : 2422 - Chi phí trả trước dài hạn

Mã CPTT	Tên CPTT	NGUYÊN GIÁ				GIÁ TRỊ PHÂN BỐ				Giá trị còn lại	Số tháng PB	TK PB	Ngày SD
		Nguyên giá đầu kỳ	Tăng Nguyên giá	Giảm Nguyên giá	Nguyên giá cuối kỳ	Phân bổ đầu kỳ	Tăng phân bổ	Giảm phân bổ	Phân bổ cuối kỳ				
		84 692 938 877			84 692 938 877	13 291 875 531	965 398 590		14 257 274 121	70 435 664 756			
242	Chi Phí Trả Trước	92 338 371 212			92 338 371 212	20 937 307 866	965 398 590		21 902 706 456	70 435 664 756			11
2422	Chi phí trả trước - Văn Phòng Công Ty	80 463 424 903			80 463 424 903	15 334 397 231	927 309 303		16 261 706 534	64 201 718 369			11
24222018	Năm 2018	74 234 604 225			74 234 604 225	11 115 349 501	387 234 690		11 502 584 191	62 732 020 034			11
242220180042	Chi phí tiền thuê đất trả 1 lần - Khu Xá Hai Hùm, Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương (Tổng DT: 389.617,5 m2)	73 961 826 044			73 961 826 044	10 842 571 320	387 234 690		11 229 806 010	62 732 020 034	573	2422	01/01/2019
24222024	Năm 2024 - Bộ phận Văn phòng	2 911 102 666			2 911 102 666	1 940 593 601	268 068 702		2 208 662 303	702 440 363			11
242220240001	Hợp đồng-Thi công XD hàng rào bảo vệ khu đất Vifaco, P. Lái Thiêu, Thuận An, BD số 80/2023/HĐXD-CP ngày 08/12/2023	71 731 666			71 731 666	66 800 104	4 931 562		71 731 666		24	2422	31/01/2024
242220240002	Hợp đồng-Thi công XD hàng rào bảo vệ khu đất tại Phường Tân Định, TX Bến Cát, BD Hợp đồng Số 79/2023/HĐXD-CP 08/12/2023	204 748 148			204 748 148	182 567 098	22 181 050		204 748 148		24	2422	29/02/2024
242220240003	Hợp đồng - Trích lục bằng đồ địa chính có phân vị trí số 1031/2024/HĐYC ngày 28/03/2024 (Khu đất: An Tây, An Điền)	73 396 977			73 396 977	60 177 622	9 174 621		69 352 243	4 044 734	24	2422	10/05/2024
242220240004	Hợp đồng thi công XD Công trình - cải tạo hàng rào bảo vệ khu đất Viaco Lái Thiêu, Thuận An (NMCB) Số 06/2024/HĐ ngày 15/05/2024 (L2)	37 295 455			37 295 455	28 748 575	4 661 931		33 410 506	3 884 949	24	2422	15/06/2024
242220240005	Hợp đồng thi công XD Công trình-Thi công gờ chống ngập, SC Cổng, Hàng rào -Khu đất P.Tân Định số 186/2024/HđXD ngày 07/5/2024-Công ty TNHH Xây Dựng Tân Định-Lê Thị Kim ThuậnL2	37 037 037			37 037 037	28 292 183	4 629 630		32 921 813	4 115 224	24	2422	20/06/2024
242220240010	Hợp đồng cung cấp DV - Trồng cây cảnh quan - Khu C, TP Mới Bình Dương số 17/07/HĐ/HLS-IMPCo ngày 17/7/2024 - Công ty TNHH HULASA - Nguyễn Huy Phương - (Vị trí 2)	151 600 000			151 600 000	104 123 124	18 950 001		123 073 125	28 526 875	24	2422	16/08/2024
242220240027	Hợp đồng kinh tế - Thiết kế ý tưởng Quy hoạch chi tiết 1/500 số 02-10/2024/HĐKT/HĐ ngày 28/10/2024 - DA khu đô thị TM-DV Khu C (36,26 ha) - Công ty CP Phát triển và Công nghệ B	240 000 000			240 000 000	190 000 000	50 000 000		240 000 000		12	2422	12/12/2024
242220240028	Hợp đồng kinh tế - Thiết kế ý tưởng Quy hoạch chi tiết 1/500 số 01-10/2024/HĐKT/HĐ ngày 24/10/2024 - DA khu đô thị TM-DV Khu A (51,29 ha) - Công ty CP Phát triển và Công nghệ B	360 000 000			360 000 000	285 000 000	75 000 000		360 000 000		12	2422	12/12/2024
242220240031	Hợp đồng DV - Tư vấn XD chiến lược kinh doanh của IMPCo số 13-02/HĐDV/2024 ngày 13/11/2024 - Công ty TNHH Tư vấn AASC và Cộng sự (ACG) - Nguyễn Lan Anh	400 000 000			400 000 000	58 064 516	33 333 333		91 397 849	308 602 151	36	2422	24/07/2025

Cộng trang

75 537 635 327 0 0 75 537 635 327 11 846 344 542 610 096 818 0 12 456 441 360 63 081 193 967



BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN - TK 2422 (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mã CPTT	Tên CPTT	NGUYÊN GIÁ				GIÁ TRỊ PHÂN BỐ				Giá trị còn lại	Số tháng PB	TK PB	Ngày SD
		Nguyên giá đầu kỳ	Tăng Nguyên giá	Giảm Nguyên giá	Nguyên giá cuối kỳ	Phân bổ đầu kỳ	Tăng phân bổ	Giảm phân bổ	Phân bổ cuối kỳ				
242220240032	Hợp đồng DV - Tư vấn Lập kế hoạch SXKD và Đầu tư Phát triển của IMPCo số 13-01/HĐDV/2024 ngày 13/11/2024 - Công ty TNHH Tư vấn AASC và Cộng sự (ACG) - Nguyễn Lan Anh	390 000 000			390 000 000	56 612 901	32 499 999		89 112 900	300 887 100	36	2422	24/07/2025
242220240033	Hợp đồng - Trích lục địa chính có đo đạc chính lý - Khu B (50.439,1 m2) - Văn phòng T Cty 3/2 số 4189/2023/HĐYC ngày 25/12/2023; PL 4189/2023/PLHĐYC-03 ngày 21/3/2025 - VPĐKKĐ Bình Dương	101 652 604			101 652 604	36 566 699	12 706 575		49 273 274	52 379 330	24	2422	11/04/2025
24222025	Năm 2024 - DA trồng cây Mì	220 832 546			220 832 546	124 471 155	13 765 911		138 237 066	82 595 480			11
242220250001	Hợp đồng thi công XD công trình - Cải tạo SC VP Công ty Cao Su Bến Cát (Củ) - số 190701-XD/HĐXL-2024/BDG-IMPCo ngày 29/7/2024 và PL số 01 ngày 24/8/2024 - Công ty cổ phần công	165 190 946			165 190 946	68 829 555	13 765 911		82 595 466	82 595 480	36	2422	20/09/2024
24222025	Năm 2025 - Bộ phận Văn phòng	1 032 960 000			1 032 960 000	90 057 508	258 240 000		348 297 508	684 662 492			11
242220250007	Hợp đồng - Dịch vụ Pháp lý Số 06/HĐ-IMPCO ngày 12/8/2025 kèm theo Bản xác nhận thời gian thực hiện ngày 26/9/2025 "Quy chế hoạt động của Người đại diện vốn của Cty IMPCO" Công ty TNHH Tương Lai - Ngô Huỳnh Giang	182 000 000			182 000 000	39 139 786	45 500 001		84 639 787	97 360 213	12	2422	13/10/2025
242220250008	Hợp đồng Phần mềm văn phòng điện tử BecaWork - số 07/2023/HDDV-VNTTS-IMPCO ngày 06/7/2023 - Công ty TNHH Giải Pháp VNTT - Đặng Thanh Tùng (từ 03/10/2025 - 02/10/2026)	60 000 000			60 000 000	14 516 129	15 000 000		29 516 129	30 483 871	12	2422	03/10/2025
242220250010	Hợp đồng - Cung cấp phần mềm Microsoft Office và Auto CAD Số 09/HĐ - IMPCO ngày 25/9/2025 - Công ty CP Công nghiệp & Truyền Thông Việt Nam - Phạm Tuấn Anh	87 460 000			87 460 000	12 876 055	21 864 999		34 741 054	52 718 946	12	2422	07/11/2025
242220250011	Hợp đồng - Dịch vụ Pháp lý Số 06/HĐ-IMPCO ngày 12/8/2025 kèm theo Bản xác nhận thời gian thực hiện ngày 10/6/2025 "Phân định thẩm quyền của Thành Ủy TP. HCM và HĐTV IMPCO" theo Quy định 702 Công ty TNHH Tương Lai - Ngô	110 000 000			110 000 000	9 166 667	27 500 001		36 666 668	73 333 332	12	2422	01/12/2025
242220250013	Hợp đồng Nguyên tắc Tư vấn Pháp lý thương xuyên - Số 1005/HĐTVTX.2025 ngày 29/10/2025 - Công ty Luật TNHH TRILAW - Phạm Minh Hoàng	593 500 000			593 500 000	14 358 871	148 374 999		162 733 870	430 766 130	12	2422	22/12/2025
2427	Chi phí trả trước - BDS Đầu tư	10 884 846 862			10 884 846 862	4 612 811 188	38 089 287		4 650 900 475	6 233 946 387			11
24272018	Năm 2018	8 518 500 000			8 518 500 000	2 246 464 326	38 089 287		2 284 553 613	6 233 946 387			11
242720180001	Chi phí QSD đất - Nhận bàn giao từ 3/2 (Cty 3/2 nhận bàn giao từ Cty Thuộc Lã trước đây) - khu Vĩnh Phú (9.025 m2)-Hạn SD 2067	7 465 500 000			7 465 500 000	1 193 464 326	38 089 287		1 231 553 613	6 233 946 387	588	2422	28/02/2018
Cộng bằng		84 692 938 877	0	0	84 692 938 877	13 291 875 531	965 398 590	0	14 257 274 121	70 435 664 756			

18724-
CÔNG TY
HÀNG VI
VÀ QUẢN
TÀI
DƯƠNG
HỒ CHÍ



BẢNG TỔNG HỢP KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC ĐVKH, VỤ VIỆC (244-VND)
Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mẫu số: 244
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Tài khoản : 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

MÃ	ĐVKH	VỤ VIỆC	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
200183	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần ánh Dương Việt Nam	Hợp đồng cung cấp và SD thẻ TAXI VINASUN-số Mã Code 024046BDG/VMV ngày 22/8/2023 - CN CTy CP ánh Dương VN (Taxi Vinasun Bình Dương)	5 000 000				5 000 000	
200511	Công ty TNHH TM-DV Thiết Bị Y Tế và Máy Văn Phòng Nhật Tiến Thanh	Ký quỹ Hợp đồng Thuê máy Photo - CTy TNHH Thiết bị Văn phòng Nhật Tiến Thanh (Giấy KD ngày 22/09/2023)	8 000 000				8 000 000	
200850	Công ty Cổ phần tập đoàn Mai Linh	Ký quỹ hợp đồng Taxi Mai Linh	10 000 000				10 000 000	
200859	Công ty TNHH Thiết bị Văn phòng Nhật Tiến Thanh	Hợp đồng thuê máy in màu - Số 3623/HĐTM_NTT ngày 22/8/2023 - Công ty TNHH Thiết bị Văn phòng Nhật Tiến Thanh (Giấy KD 22/9/2023)	7 000 000				7 000 000	
201128	Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (Becamex)	Cập nhập lại tiến nhận ký quỹ - Thuê VP theo Văn bản thỏa thuận chuyển giao Hợp đồng thuê văn phòng tại Toà nhà Becamex Tower ký ngày 30/12/2024 theo HĐ số 17-02/23/BECAMEX TOWER ngày 04/07/2023 Từ Công ty TNHH TM Becamex sang Tổng	213 062 850				213 062 850	
Cộng bảng			243 062 850	0	0	0	243 062 850	0

Người lập biểu
Trần Thị Tuyết Nga

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Võ Thành Thái




Giang Quốc Dũng



BÁO CÁO TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THEO NHÓM

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Ngày SD	Nơi sử dụng	Số hiệu	Nguyên giá	Thời hạn KH	TL KH	KH trong	KH lũy kế	GT còn lại	Loại TS
211	Tài sản cố định hữu hình	/ /			6 064 218 175			92 707 209	4 045 317 256	2 018 900 919	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	/ /			883 799 688			12 712 554	404 560 074	479 239 614	
21112017	Năm 2017	/ /			95 074 569			2 022 864	67 473 753	27 600 816	
211120170004	Khu VP mới Nhà máy chế biến xây dựng năm 1992: Dây phòng tiếp thị, tổ chức: 72m2 (18mx4m); Khu VP kế toán 72 m2 (12mx6m)	28/11/2017	Vifaco - NM Thuận An		95 074 569	11.7	8.51	2 022 864	67 473 753	27 600 816	
21112018	Năm 2018	/ /			788 725 119			10 689 690	337 086 321	451 638 798	
211120180001	Nhà Văn phòng - Nông trường Phước Long	31/03/2018	Nông trường Phước Long		722 275 000	20.0	5.00	9 028 437	288 909 984	433 365 016	
211120180002	Nhà Bếp khu VP - Nông Trường Phước Long	01/01/2019	Nông trường Phước Long		66 450 119	10.0	10.00	1 661 253	48 176 337	18 273 782	
2112	Máy móc, thiết bị	/ /			286 732 629			3 801 546	210 701 749	76 030 880	
21122016	Năm 2016	/ /			57 870 829				57 870 829		
211220160001	Máy Cây Nông Nghiệp Shibaura, công suất 4000A, năm SX 2005	30/11/2016	Nông trường Phước Long		57 870 829	3.5	27.93		57 870 829		
21122018	Năm 2018	/ /			76 800 000				76 800 000		
211220180001	Lắp đặt Máy bơm 3Fa hiệu Hitachi 75HP- Nông Trường Phước Long	31/05/2018	Nông trường Phước Long		76 800 000	5.0	20.00		76 800 000		
21122021	Năm 2021	/ /			152 061 800			3 801 546	76 030 920	76 030 880	
211220210001	Công trình lắp đặt trạm biến áp 3x25KVA - NTPL	15/03/2021	Nông trường Phước Long		152 061 800	10.0	10.00	3 801 546	76 030 920	76 030 880	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	/ /			676 696 199				676 696 199		



BÁO CÁO TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THEO NHÓM (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Ngày SD	Nơi sử dụng	Số hiệu	Nguyên giá	Thời hạn KH	TL KH	KH trong	KH lũy kế	GT còn lại	Loại TS
21132017	Năm 2017	/ /			676 696 199				676 696 199		
211320170001	Xe Ô Tô INNOVA G Loại 8 chỗ, Biển số: 61A-399.30	31/08/2017	Văn phòng Công ty		296 000 000	4.1	23.98		296 000 000		
211320170003	Xe Toyota Fortuner màu bạc năm 2013 (Loại xe 7 chỗ; Bảng số 61A 147.02)	28/11/2017	Văn phòng Công ty		380 696 199	2.3	42.92		380 696 199		
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	/ /			101 933 322				101 933 322		
21142017	Năm 2017	/ /			101 933 322				101 933 322		
211420170001	Bàn Gỗ Cẩm Lai (2 bộ) 8 ghế	31/08/2017	Văn phòng Công ty		101 933 322	5.3	18.76		101 933 322		
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	/ /			4 115 056 337			76 193 109	2 651 425 912	1 463 630 425	
21152016	Năm 2016	/ /			656 859 515			15 158 298	560 857 026	96 002 489	
211520160001	Vườn chôm chôm nhân - 20 ha , trồng 2006 - Đưa vào sử dụng năm 2014 (2.062 cây)	30/11/2016	Nông trường Phước Long		656 859 515	10.8	9.23	15 158 298	560 857 026	96 002 489	
21152017	Năm 2017	/ /			1 914 445 175			41 737 914	1 472 107 557	442 337 618	
211520170001	Vườn cây Điều 1 (3 ha), trồng 2010 - Đưa vào sử dụng năm 2017 (461 cây)	01/04/2017	Nông trường Phước Long		133 382 264	20.0	5.00	1 667 277	59 466 213	73 916 051	
211520170002	Vườn cây Điều 3 (6 ha), trồng 2010 - Đưa vào sử dụng năm 2017 (817 cây) => Ngưng trích KH từ T01/2026 theo QĐ thu hồi 20/QĐ-UBND ngày 10/01/2026 và chờ thanh lý ghi giảm TS	01/04/2017	Nông trường Phước Long		193 990 427	20.0	5.00		84 021 829	109 968 598	
211520170003	Vườn cây Xoài (2,5 ha), trồng 2010 - Đưa vào sử dụng năm 2017 (389 cây)	01/07/2017	Nông trường Phước Long		262 780 866	20.0	5.00	3 284 760	113 868 077	148 912 789	
211520170005	Vườn cây cao su RB	28/11/2017	Cao su Bến Cát		1 324 291 618	9.0	11.11	36 785 877	1 214 751 438	109 540 180	



BÁO CÁO TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THEO NHÓM (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Ngày SD	Nơi sử dụng	Số hiệu	Nguyên giá	Thời hạn KH	TL KH	KH trong	KH lũy kế	GT còn lại	Loại TS
	(133.7ha), trồng năm 2000 - Đưa vào sử dụng 2006 (42.042 cây)										
211520180007	Vườn chôm chôm (9 ha), trồng 2012 - Đưa vào sử dụng năm 2018 (1.273 cây)	01/01/2018	Nông trường Phước Long		1 268 707 609	20.0	5.00	15 858 846	523 341 918	745 365 691	
21152019	Năm 2019	/ /			275 044 038			3 438 051	95 119 411	179 924 627	
211520190001	Vườn cây Điều 2 (3 ha), trồng 2012 - Đưa vào sử dụng năm 2019 (406 cây)	01/05/2019	Nông trường Phước Long		275 044 038	20.0	5.00	3 438 051	95 119 411	179 924 627	
213	Tài sản cố định vô hình	/ /			52 224 059 677			367 862 550	12 650 462 861	39 573 596 816	
2131	Quyền sử dụng đất	/ /			51 987 447 677			359 219 049	12 524 295 576	39 463 152 101	
21312016	Năm 2016	/ /			9 555 860 891			52 326 624	1 804 597 774	7 751 263 117	
213120160001	QSDĐ - NTPL (Khu vườn 3, Diện tích: 70,985.7 m2)	30/11/2016	Nông trường Phước Long		57 205 729	3.1	31.55		57 205 729		
213120160002	QSDĐ Nông Nghiệp - NTPL (Diện tích: 9,000.8 m2) trước VP	30/11/2016	Nông trường Phước Long		92 767 442	42.0	2.38	551 094	20 390 478	72 376 964	
213120160003	QSDĐ- Cao su Bến Cát - DT: 4,7 ha (Đất giao)	28/11/2017	Cao su Bến Cát		9 405 887 720	45.4	2.20	51 775 530	1 727 001 567	7 678 886 153	
21312017	Năm 2017	/ /			41 832 548 889			306 892 425	10 120 659 905	31 711 888 984	
213120170001	QSDĐ khu B & Khu tập thể Cty 3/2 T 313069, chứng nhận số 1003 ngày 10/09/2001, thời hạn SD 50 năm DT: 50.439,1 m2	31/12/2017	Công ty 3/2		34 050 855 790	33.6	2.97	252 852 891	8 344 145 403	25 706 710 387	
213120170003	QSDĐ khu Tế bào xanh (Đất Lò Tiến Phong) Cty 3/2 Số BV395986, CN số 29 ngày 28/01/2003, thời hạn SD 59 năm-DT: 6.837,1 m2 (L1)	31/12/2017	Công ty 3/2		7 781 693 099	36.0	2.78	54 039 534	1 776 514 502	6 005 178 597	
21312018	Năm 2018	/ /			599 037 897				599 037 897		



BÁO CÁO TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THEO NHÓM (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Ngày SD	Nơi sử dụng	Số hiệu	Nguyên giá	Thời hạn KH	TL KH	KH trong	KH lũy kế	GT còn lại	Loại TS
213120180002	QSDĐ (206.575,6 m2) Chưa có CN QSD đất-Đất trống không công trình xây dựng,cây xanh trên đất-Phường Phú Lợi (Đất Sư 7)	31/05/2018	Văn phòng Công ty		599 037 897	3.2	30.77		599 037 897		
2135	Chương trình phần mềm	/ /			236 612 000			8 643 501	126 167 285	110 444 715	
213520180001	Lập trình cài đặt phần mềm kế toán Effect	15/05/2018	Văn phòng Công ty		63 742 000	3.0	33.33		63 742 000		
213520180002	Lập trình, cài đặt Phần mềm Kế toán Quản trị EFFECT-V5.0 kết nối với datdbáo được cài đặt trên Server Cloud VNIT	10/06/2024	Văn phòng Công ty		172 870 000	5.0	20.00	8 643 501	62 425 285	110 444 715	06- TSCĐ vô hình
217	Bất động sản đầu tư	/ /			93 415 017 728			701 148 159	25 730 170 790	67 684 846 938	
2171	Bất động sản đầu tư - Nhà cửa cho thuê	/ /			27 568 798 869			421 006 539	16 508 490 570	11 060 308 299	
21712017	Năm 2017	/ /			24 275 126 603			364 258 275	14 294 715 367	9 980 411 236	
217120170004	Nhà ở Công nhân May Block1 (16.158 m2)	31/12/2017	Công ty May		17 682 911 565	16.4	6.09	269 282 916	8 886 336 228	8 796 575 337	
217120170005	Nhà ăn tập thể 2.000 chỗ - VP Công Ty 3/2 nhận bàn giao từ CTy May	31/12/2017	Công ty May		1 064 279 473	10.7	9.30	24 750 684	816 772 572	247 506 901	
217120170006	Nhà kho nguyên liệu, thành phẩm DT:3.200 m2 (40 x 80) - Công Ty 3/2 nhận bàn giao từ CTy May	31/12/2017	Công ty May		3 253 743 273	11.5	8.64	70 224 675	2 317 414 275	936 328 998	
217120170007	Nhà xưởng mẫu DT: 1.600 m2 (40 x 40) - Công Ty 3/2 nhận bàn giao từ CTy May	31/12/2017	Công ty May		1 880 747 444	6.4	15.58		1 880 747 444		
217120170008	Nhà vệ sinh xưởng mẫu (Công trình cấp 4, DT: 4m x	31/12/2017	Công ty May		45 427 088	2.4	41.32		45 427 088		

72
T
H
H
QU
N
CNC
CH



BÁO CÁO TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THEO NHÓM (TIẾP)Từ ngày **01/01/2026** đến **31/03/2026**

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Ngày SD	Nơi sử dụng	Số hiệu	Nguyên giá	Thời hạn KH	TL KH	KH trong	KH lũy kế	GT còn lại	Loại TS
	6,5 m) - Công Ty 3/2 nhận bàn giao từ CTy May										
217120170009	Công trình nhà vệ sinh (Tường gạch sơn nước lát gạch Ceramic, hệ thống điện nước)	31/12/2017	Công ty 3/2		156 273 605	2.5	40.00		156 273 605		
217120170010	Công trình lát gạch sân sau (438 m2)	31/12/2017	Công ty 3/2		38 464 832	2.5	40.00		38 464 832		
217120170011	Vườn ươm khu C (Bờ kè, lưới rào, Cát san lấp) - Công Ty 3/2 (Khu B của 50.439,1 m2)	31/12/2017	Công ty 3/2		153 279 323	4.0	25.00		153 279 323		
21712021	Năm 2021	/ /			3 293 672 266			56 748 264	2 213 775 203	1 079 897 063	
217120210001	Đường nội bộ kho và bãi Container DT: 984,5 m2, bãi Container 1.724 m2, đường ống 34 m, hố ga 02 cái, cát san lấp 75 m3)	01/01/2021	Công ty May		1 002 779 913	14.3	6.98	17 490 348	577 181 484	425 598 429	
217120210002	Hệ thống xử lý nước thải (Công suất 200 m3/ ngày đêm trên tổng DT mặt bằng 65.803 m2) - CTy 3/2 nhận bàn giao từ CTy May	01/01/2021	Công ty May		1 949 809 862	12.4	8.05	39 257 916	1 295 511 228	654 298 634	
217120210003	Công trình nâng công suất trạm biến áp (Nâng công suất từ 180Kva lên 320 Kva)	01/01/2021	Công ty 3/2		237 275 990	4.5	21.83		237 275 990		
217120210004	Máy bơm, tuyến nước (Bơm điện chìm 01 bộ, bơm tâm ly 01 cái, tủ điện điều khiển 02 bộ, thiết bị, vật tư truyền ống nước)	01/01/2021	Công ty 3/2		103 806 501	2.8	35.34		103 806 501		
2178	Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất	/ /			65 846 218 859			280 141 620	9 221 680 220	56 624 538 639	



BÁO CÁO TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THEO NHÓM (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Ngày SD	Nơi sử dụng	Số hiệu	Nguyên giá	Thời hạn KH	TL KH	KH trong	KH lũy kế	GT còn lại	Loại TS
21782017	Năm 2017	/ /			23 786 667 611			164 880 459	5 441 055 147	18 345 612 464	
217820170006	QSDĐ thuộc Công ty May - DT: 49.355,1 m ² (Đã trừ hàng lang) Tổng DT: 43.226,9 m ² + 828,3 m ² + 7.226,7 m ² = 51.281,9 m ²	31/12/2017	Công ty May		22 203 901 611	33.6	2.97	164 880 459	5 441 055 147	16 762 846 464	
217820170007	QSDĐ khu nhà ở Cty May Ko xác định thời gian khấu hao - DT: 4.772,4 m ² (của 16.158 m ²)	31/12/2017	Công ty May (Ko xác định tgian khấu hao)		1 582 766 000					1 582 766 000	
21782018	Năm 2018	/ /			33 893 917 499			100 069 509	3 302 293 797	30 591 623 702	
217820180004	QSDĐ (19.235,5 m ²) Giấy CN QSD đất số: AB 234854, Vào sổ T00875, Thửa đất 294, Tờ bản đồ số 11, Nguồn gốc: nhận chuyển nhượng - Phường Phú Mỹ, Vũng Tàu	31/10/2018	TT Phú Mỹ, H.Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Mục đích sử dụng: Đất Đô Thị	8 120 168 450					8 120 168 450	
217820180005	QSDĐ (2.305,09 m ²) Giấy CN QSD đất số: CL 830035, Vào sổ CT08269, Thửa đất 67, Tờ bản đồ số 32, Nguồn gốc: nhận chuyển nhượng - Phường 5, Vũng Tàu	31/10/2018	Phường 5, TP Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Mục đích sử dụng: Đất Đô Thị	12 297 722 039					12 297 722 039	
217820180006	QSDĐ khu A Cty 3/2 Số T 313068, chứng nhận số 1004 ngày 10/09/2001, thời hạn SD 50 năm - DT: 15.782,34 m ²	31/12/2017	Công ty 3/2		13 476 027 010	33.6	2.97	100 069 509	3 302 293 797	10 173 733 213	
21782019	Năm 2019	/ /			1 241 634 774			6 897 972	204 639 836	1 036 994 938	
217820190001	QSDĐ khu Vĩnh Phú-BV Hạnh Phúc Số CT00665, chứng nhận số BA179933 ngày 24/09/20010, thời hạn	01/11/2018	Bệnh Viện Hạnh Phúc		1 241 634 774	45.0	2.22	6 897 972	204 639 836	1 036 994 938	



BÁO CÁO TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THEO NHÓM (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Ngày SD	Nơi sử dụng	Số hiệu	Nguyên giá	Thời hạn KH	TL KH	KH trong	KH lũy kế	GT còn lại	Loại TS
	SD đến 10/09/2051; DT: 16.194,7m2										
21782020	Năm 2020	/ /			1 470 745 875			8 293 680	273 691 440	1 197 054 435	
217820200001	QSDĐ P.Hòa Phú; CTsố 395986, CT11265 ngày 14/07/2015, Hạn SD 24/05/2062-CTy 3/2 nhận bàn giao từ CTy CP Thắng Lợi -DT:11.000m2	31/12/2017	Phường Hoà Phú, TP TDM, Bình Dương		1 470 745 875	44,3	2,26	8 293 680	273 691 440	1 197 054 435	
21782021	Năm 2023	/ /			5 453 253 100					5 453 253 100	
217820210001	QSDĐ số CN377109 (960m2) - Khu phố Đông Tư, P.Lái Thiêu, Thuận An, BD Thửa đất 27, Tờ bản đồ số 25, Thời hạn SD đất: ODT (300m2) - Lâu dài; CLN (660 m2) đến tháng 10/2043	17/11/2023	Tại KP Đông tư, P. Lái Thiêu, TX Thuận An, BD		5 453 253 100					5 453 253 100	
Cộng bằng					151 703 295 580			1 161 717 918	42 425 950 907	109 277 344 673	

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu
Trần Thị Tuyết Nga

Kế toán trưởng

Võ Thành Thái

Tổng Giám đốc


Giang Quốc Dũng



BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NCC, VỤ VIỆC (331-VND)
Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Tài khoản : 331 - Phải trả cho người bán

MÃ	TÊN	VỤ VIỆC	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ		ID VV
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	
200007	Công ty TNHH MTV Văn hóa phẩm Châu	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1 395 011	1 395 011			377
200007	Công ty TNHH MTV Văn hóa phẩm Châu	Văn phòng phẩm, mực in, báo chí Châu			1 040 008	1 040 008			294
200016	Công ty Cổ Phần ánh Dương Việt Nam	Hợp đồng cung cấp và SD thẻ TAXI VINASUN-số Mã Code 024046BDG/VMV ngày 22/8/2023 - CN CTy CP ánh Dương VN (Taxi Vinasun Bình Dương)		6 540 000	23 165 111	19 461 111		2 836 000	911
200058	Công ty TNHH MTV Làng ẩm Thực Bình Dương	Hợp đồng - Nguyên tắc Cung cấp DV ăn uống Số 022026/HĐVT/HĐ-2 ngày 14/01/2026 -Số 022026/HĐVT/HĐ-2 ngày 14/01/2026g - Đăng Tấn Thành			78 098 000	78 098 000			1 454
200058	Công ty TNHH MTV Làng ẩm Thực Bình Dương	Tiếp khách, Hội nghị			3 935 000	3 935 000			142
200247	Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thị Xã Bến Cát	Ứng tiền Bồi thường giải tỏa đường 7A vào Khu Tái Định cư An Tây	1 260 036 560				1 260 036 560		183
200252	Công ty CP Thông Tin Và Thăm Định Giá Tây Nam Bộ - SIAC	Khu đất Đà Lạt Diện tích: 519 m2; 1.988 m2; 816,9 m2	20 000 000				20 000 000		404
200271	Công ty TNHH Tư Vấn & Xây Dựng Kiến Xanh	Hợp đồng - Tư vấn thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi Số 41/HĐTV/TTR ngày 28/6/2024 - Khu Nhà Phố TM Lô G (27 căn) - Công ty Tư vấn & XD Kiến Xanh - Trần Vũ			50 000 000	50 000 000			1 463
200303	CN2 Công ty Cổ phần Thương mại Dịch Vụ Phong Vũ	Máy vinh tính - Máy in			84 180 000	84 180 000			145
200319	Công ty Cổ Phần Đầu tư - Tin học và Tư vấn xây dựng Phương Nam	Khu Dân cư, Thương mại - Khu đất 1,02 ha - KP Hòa Long, P. Lái Thiêu, TX Thuận An, BD	14 781 600				14 781 600		260
200319	Công ty Cổ Phần Đầu tư - Tin học và	Khu Dân cư, Thương mại - Khu đất	30 005 600				30 005 600		



BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NCC, VỤ VIỆC (331-VND) (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

MÃ	TÊN	VỤ VIỆC	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ		ID VV
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	
	Tư vấn xây dựng Phương Nam	2,07 ha - KP Đông A, P. Đông Hòa, TX Dĩ An, BD							
200319	Công ty Cổ Phần Đầu tư - Tín học và Tư vấn xây dựng Phương Nam	Khu Dân cư, Thương mại - Khu đất 3,95 ha - KP Tây B, P. Đông Hòa, TX Dĩ An, BD	57 191 600				57 191 600		262
200406	Công ty TNHH MTV Nhà Hàng Những Người Bạn Đất Thủ	Tiếp khách, Hội nghị				4 317 000		4 317 000	142
200490	Công ty TNHH TM - DV Điện tử Tin Học Nguyễn Lâm	Văn phòng phẩm, mực in, báo chí			1 180 000	1 180 000			294
200503	Công ty TNHH MTV Khách Sạn Becamex	Hợp đồng nguyên tắc - DV Tổ chức tiệc HN-NLĐ năm 2026 Số 23/HĐNT-BHI/2026 ngày 29/01/2026 - Công ty TNHH MTV Khách Sạn Becamex - CHEAH KUAN YEAN			105 143 037	105 143 037			1 485
200503	Công ty TNHH MTV Khách Sạn Becamex	Tiếp khách, Hội nghị				449 064		449 064	142
200525	Công ty Cổ Phần Phát Triển Phú Mỹ	Tiếp khách, Hội nghị		26 101 652	26 101 652	10 747 910		10 747 910	142
200582	Công ty TNHH MTV Nhà Hàng Niềm Hạnh Phúc Mới	Tiếp khách, Hội nghị				2 528 160		2 528 160	142
200622	Chi nhánh Công ty TNHH Việt Nhon-Nhà hàng SESAN 2	Tiếp khách, Hội nghị			3 434 280	21 140 920		17 706 640	142
200703	Công ty TNHH MTV Tư Vấn An Phát	Hợp đồng Tư vấn - Thủ tục đấu giá QSD đất của Công ty Du Lịch D&M số 258/2023/HĐ ngày 12/7/2023 - Công ty TNHH MTV Tư Vấn An Phát	108 000 000				108 000 000		906
200711	Công ty Cổ phần Phố ẩm thực Hương Việt	Tiếp khách, Hội nghị			21 554 000	21 554 000			142
200712	Công ty TNHH KING'S GRILL	Tiếp khách, Hội nghị			3 039 000	3 039 000			142
200722	Công ty TNHH Thu Phí Tự Động VETC	Phí, lệ phí khác	2 427 417		5 000 000	6 497 529	929 888		375
200766	Hộ Kinh Doanh Shop Hoa Thanh Trúc (Nguyễn Thị Thanh Trúc)	Hội nghị khách hàng		5 574 900	11 163 700	5 588 800			298
200840	Công ty Cổ phần Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam (VNTT)	Lập trình, cài đặt Phần mềm Kế toán Quản trị EFFECT-V5.0 kết nối với datdbae được cài đặt trên Server Cloud VNTT				10 032 000		10 032 000	1 050
200840	Công ty Cổ phần Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam (VNTT)	Hợp đồng cung cấp dịch vụ-Hosting và Email Server số 097		9 196 000	11 495 000	2 299 000			



BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NCC, VỤ VIỆC (331-VND) (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

MÃ	TÊN	VỤ VIỆC	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ		ID VV
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	
		HĐDV/VNTT-IMPCo/2024 kèm PL01; PL02 17/10/2024; PL03 ngày 30/6/2025; PL04 ngày 16/7/2025; PL 05 ngày 23/10/2025; PL06 ngày 14.11.2025; PL 07 ngày 11/12/2025 - VNTT							
200840	Công ty Cổ phần Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam (VNTT)	Cước điện thoại		2 750 000	8 316 000	8 316 000		2 750 000	293
200841	Công ty Cổ Phần Toyota Bình Dương	Bảo dưỡng, SC xe Ô tô			3 647 376	3 647 376			303
200842	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Nước sinh hoạt			358 800	567 870		209 070	267
200846	Công ty Cổ phần Nước Thắng Lợi	Nước suối			7 269 048	7 269 048			300
200850	Công ty Cổ phần tập đoàn Mai Linh	Hợp đồng sử dụng DV TAXI MAI LINH - Số 100020290ML ngày 24/08/2023 của Công ty CP Tập đoàn Mai Linh (Taxi Mai Linh)		2 148 000	2 148 000				919
200851	Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Bình Dương	Hợp đồng đo đạc, trích lục địa chính - Khu Dân cư Gò Chai (Diện tích 42,82961 ha) theo Hợp đồng Số 2287/2023/HĐYC ngày 28/8/2023, PL 2287/2023/PLHĐYC ngày 10/6/2025 - VPĐK Đất đai tỉnh BD	116 500 000			116 500 000			917
200853	Công ty Bảo Hiểm BIDV Bình Dương (BICO)	Hợp đồng - Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe toàn diện số BC1425000090 ngày 09/9/2025; Giấy sửa đổi bổ sung Số: BC 1425000090.E01 ngày 07/10/2025.E02 ngày 09/12/2025. E03 ngày 26/02/2026 - Công ty Bảo hiểm BIDV Bình Dương (BIC Bình Dươn			38 457 434	20 190 930	18 266 504		1 350
200854	Công ty Luật TNHH B.C.M	Hợp đồng - Tư vấn DV về cung cấp DV tư vấn pháp lý số 07/HDDV/2024 ngày 08/8/2024 và PL số 01 ngày 23/07/2025 - Công ty Luật TNHH B.C.M - Nguyễn Văn Thiển Phúc			162 000 000	162 000 000			1 267
200857	Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Dịch Vụ Phúc Thịnh	Nhiên liệu xe Ô tô		30 725 700	75 715 500	77 724 940		32 735 140	304
200859	Công ty TNHH Thiết bị Văn phòng	Máy in màu - RICOH IMC 3500		16 162 902	38 647 746	33 825 438		11 340 594	

411
SỐ
TÊN
TH
TƯ
V
D
I
BÌNH
DƯƠNG



BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NCC, VỤ VIỆC (331-VND) (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

MÃ	TÊN	VỤ VIỆC	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ		ID VV
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	
	Nhật Tiến Thanh								
200859	Công ty TNHH Thiết bị Văn phòng Nhật Tiến Thanh	Photocopy trắng đen - RICOH PCL6 MP6054		4 770 101	12 258 508	10 890 407		3 402 000	940
200863	Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Phát Lộc Vàng	Chứng từ Photo Hồ sơ - (27 căn) Lô G, Nguyễn Văn Tiết - Công ty TNHH MTV DV và TM Phát Lộc Vàng - Trịnh Hữu Thế Thế		15 798 888	15 798 888	12 095 892		12 095 892	1 430
200870	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn GOLDEN GATE - Chi nhánh Miền Nam	Tiếp khách, Hội nghị				3 977 288		3 977 288	142
200872	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Dìn Ký	Tiếp khách, Hội nghị			2 378 200	2 378 200			142
200880	Công ty TNHH Đồng Hồ Bình Dương	Tiếp khách, Hội nghị			2 044 440	2 044 440			142
200916	Công ty TNHH Sân Golf PALM - Sông Bé	Hợp đồng nguyên tắc - Cung cấp Dịch vụ Golf, ăn uống Số SBGR-IMPCO/2025/377/1345/115 ngày 21/11/2025 - Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé - Phan Thanh Bình				30 976 374		30 976 374	1 389
200934	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ 81&91	Tiếp khách, Hội nghị			4 725 000	4 725 000			142
200950	Công ty TNHH Xây Dựng Thành Tân Thuận	Hợp đồng - Giao khoán công việc - Dọn dẹp cỏ dại vệ sinh PCC - Khu A, C, F Số 02/HĐKT-IMPCO ngày 13/01/2026 - Công ty TNHH Xây Dựng Thành Tân Thuận - Nguyễn Văn Thuận			64 000 000	64 000 000			1 476
200976	Công Ty TNHH MTV Sản Xuất - Thương Mại - Dịch Vụ Biwase	Nước suối			6 500 000	13 760 000		7 260 000	300
200990	Viện Đào Tạo Mở Và Nghiên Cứu Phát Triển	Đào tạo chuyên môn nghiệp vụ - Trường Đại học mở Bình Dương - Viện đào tạo và nghiên cứu phát triển theo TB số 46/TB-BOLT ngày 21/5/2025; TB số 84/TB-BOLT ngày 08/9/2025			6 417 000	6 417 000			1 315
201014	Công ty TNHH Định Giá Bến Thành -Hà Nội	Nông nghiệp - Trồng cây ngắn ngày (Cây Mì 296 ha) - Khu đất An Điền, An Tây		35 000 000				35 000 000	1 086
201037	Công Ty TNHH Tư Vấn AASC Và Cộng Sự	Hợp đồng - DV Xây dựng 04 Quy chế: Quản lý nợ; trích lập quỹ PT KH&CN; Chi tiêu nội bộ; Quỹ Khen			129 600 000	129 600 000			1 405

724
B T
H H
N H
A Q
A N
D U
C
H O



BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NCC, VỤ VIỆC (331-VND) (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

MÃ	TÊN	VỤ VIỆC	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ		ID VV
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	
		thường, PL - Số 11/HDDV/2025 ngày 29/10/2025- Cty TNHH Tư Vấn AASC và Công Sự (ACG)							
201037	Công Ty TNHH Tư Vấn AASC Và Công Sự	Hợp đồng - Dịch vụ Tư vấn XD Quy chế Giám sát TC đối với DN là Cty Con/Liên kết của Công ty IMPCO số Số 3/HDDV 2025 ngày 03/4/2025 - Công ty TNHH Tư vấn AASC và cộng sự (ACG) - Nguyễn lan Anh	100 000 000				100 000 000		1 282
201055	Trung Tâm Quy Hoạch Phát Triển Đô Thị Tỉnh Bình Dương	Hợp đồng - DV Tư Vấn Thiết kế thi công, Lập dự toán - Khu nhà phố TM (27 căn), Khu Dân cư Nguyễn Văn Tiết - Số 04/2025/ HĐTV-XD ngày 11/09/2025 - Trung Tâm Quy hoạch Phát triển Đô thị tỉnh Bình Dương - Nguyễn Hoàng Phương			295 074 432	295 074 432			1 475
201055	Trung Tâm Quy Hoạch Phát Triển Đô Thị Tỉnh Bình Dương	Hợp đồng DV-Lập BC nghiên cứu khả thi: Dự án Khu nhà phố thương mại (27 căn) thuộc khu dân cư Nguyễn Văn Tiết, P.Lái Thiêu,TP.Thuận An, Bình Dương số 11B/2024/HĐTV-XD ngày 28/6/2024-TT Quy hoạch Phát triển Đô Thị-Khổng Trọng M		67 572 490	67 572 490				1 242
201076	Nguyễn Thị Kim Nhung (Quản ốc 10.000)	Tiếp khách, Hội nghị			19 750 000	19 750 000			142
201090	Công ty TNHH TM DV Nhà Hàng Phố Biển	Tiếp khách, Hội nghị			9 915 480	9 915 480			142
201103	Công ty Cổ phần Thần Biển - Chi nhánh Bình Dương	Tiếp khách, Hội nghị			4 937 760	4 937 760			142
201129	Công ty TNHH TM -DV Tây Hồ	Tiếp khách, Hội nghị		5 351 400	5 351 400				142
201130	Công ty TNHH THE XANH KITCHEN	Hội nghị khách hàng			8 801 520	12 214 801		3 413 281	298
201149	Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH - Công ty Điện lực Bến Cát	Khu Tân Định - Bến Cát			8 816 775	8 816 775			69
201149	Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH - Công ty Điện lực Bến Cát	Tiền điện - Khu vực Bến Cát			8 683 005	8 683 005			153
201150	Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH - Công ty Điện lực Thuận An	Vifaco (Cơ sở 1 - Dĩ An)			13 095 804	13 095 804			



BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NCC, VỤ VIỆC (331-VND) (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

MÃ	TÊN	VỤ VIỆC	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ		ID VV
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	
201150	Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH - Công ty Điện lực Thuận An	Vifaco (Cơ sở 2 - Dĩ An)			94 563 040	94 563 040			67
201151	Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH - Công ty Điện lực Bình Dương	Tiền điện - Khu Phú Lợi (Đường Huỳnh Văn Lũy)			406 290	406 290			263
201152	Công ty Điện lực Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	Tiền điện, cước điện thoại, internet - Hợp đồng cho thuê Tài sản gắn liền với đất - Giao khoán vườn cây tại NTPL (Xã Bình Tân, tỉnh Đồng Nai) - Số 16/HĐ-IMPCCO ngày 01/12/2025 Công ty TNHH DV Công Nông Nghiệp Bì			2 943 990	2 943 990			1 478
201158	Công ty TNHH Phần mềm FAST	Hợp đồng - Cung cấp phần mềm kế toán Số 250809-HĐPM ngày 29/8/2025 - Công ty TNHH Phần mềm FAST - Nguyễn Đông Phong	79 800 000		54 625 000	267 425 000		133 000 000	1 345
201163	Công ty TNHH Thương Mại An Cát	Hội nghị khách hàng			1 570 000	1 570 000			298
201164	Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP (BECAMEX GROUP)	Thuê Văn phòng theo VB thỏa thuận chuyển giao Hợp đồng thuê VP tại Toà nhà Becamex Tower ngày 30/12/2024 của HĐ số 17-02/23/BECAMEX TOWER ngày 04/07/2023 sang Tổng Cty CP Đầu tư và Phát triển CN (Becamex)			221 551 106	225 586 970		4 035 864	1 321
201168	Điểm Du Lịch Sơn Long Field	Tiếp khách, Hội nghị			8 653 764	8 653 764			142
201177	Công ty TNHH New City CREW	Tiếp khách, Hội nghị				1 252 040		1 252 040	142
201188	Hộ Kinh Doanh Chăm Sóc Xe 3979	Phí, lệ phí khác		3 484 800	10 454 400	10 454 400		3 484 800	375
201189	Chi nhánh Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam (Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH) - Viễn Thông TP. Hồ Chí Minh	Cước điện thoại			1 454 037	1 454 037			293
201196	Công ty TNHH Khoa Đăng	Hợp đồng Thi công xây dựng - Khu Nhà phố TM (27 căn) KDC Nguyễn Văn Tiết Số 10-12/2025/HĐXD ngày 10/12/2025 - Công ty TNHH Đăng Khoa và Công ty TNHH Tân Bửu Long	6 874 231 642				6 874 231 642		1 410
201200	Viễn Thông Đồng Nai-Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam (VNPT	Tiền điện, cước điện thoại, internet - Hợp đồng cho thuê Tài sản gắn			682 000	682 000			



BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NCC, VỤ VIỆC (331-VND) (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

MÃ	TÊN	VỤ VIỆC	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ		ID VV
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	
	Đồng Nai)	liên với đất - Giao khoán vườn cây tại NTPL (Xã Bình Tân, tỉnh Đồng Nai) - Số 16/HĐ-IMPCCO ngày 01/12/2025 Công ty TNHH DV Công Nông Nghiệp Bì							
201206	Công ty TNHH TM DV Hoa Thiên Đường Group	Hội nghị khách hàng				6 588 000		6 588 000	298
201246	Công ty TNHH Phần mềm Mona	Hợp đồng Dịch vụ - Lập trình WEBSITE Số MM2025-250916-19 ngày 12/11/2025 - Công ty TNHH Phần Mềm MONA - Vy Nguyễn Khánh Hùng	53 500 000				53 500 000		1 418
201250	Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Hợp đồng Phân phối BĐS - Lô G, Nguyễn Văn Tiết Số 01/HĐPP/2025 ngày 01/11/2025 của - Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương - Đoàn Văn Thuận		3 443 788 638	3 940 772 729	496 984 091			1 421
201251	Công ty TNHH Tư Vấn Đầu tư Xây Dựng AIC	Hợp đồng DV- Tư vấn Lập Hồ sơ mời thầu và đánh giá Hồ sơ dự thầu gói thầu thi công XD và tư vấn giám sát thi công XD Số 156/2025/HĐTVĐT ngày 22/10/2025 - Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư xây dựng AIC-Trần Ngọc ánh		67 706 000	67 706 000				1 429
201251	Công ty TNHH Tư Vấn Đầu tư Xây Dựng AIC	Hợp đồng Tư vấn thẩm định-HSMT và đánh giá HSDT gói thầu hồ hợp thiết kế thi công XD Công trình: Di Dời trụ sở Công ty, địa điểm Tầng 26 toà nhà WTC, số 1, Đường Hùng Vương, P. BD, TP. HCM-Số 01/2026/HĐ-TVĐT ngày 05/01/2026				17 763 000		17 763 000	1 499
201252	Công ty TNHH Hưng Minh Khôi	Hợp đồng DV-Tư vấn Thẩm định Hồ sơ mời thầu và thẩm định KQ Lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công XD cả ư vấn giám sát thi công XD Số 124/2025/HĐ-HMK ngày 22/10/2025 - DA Khu nhà phố thương mại (27 căn) Lô G, Ng V Tiết		45 519 000	45 519 000				1 428
201252	Công ty TNHH Hưng Minh Khôi	Hợp đồng Tư vấn thẩm				9 038 000		9 038 000	



BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NCC, VỤ VIỆC (331-VND) (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

MÃ	TÊN	VỤ VIỆC	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ		ID VV
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	
		định-HSMT và thẩm định KQLCNT gói thầu hồ hợp thiết kế thi công XD Công trình: Di Dời trụ sở Công ty, địa điểm Tầng 26 toà nhà WTC, số 1, Đường Hùng Vương, P. BD, TP. HCM-Số 01/2026/HĐ-HMK ngày 05/01/2026							
201254	Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Trường Lũy	Hợp đồng Tư vấn giám sát khảo sát địa chất - Khu Nhà phố TM (27 căn) KDC Nguyễn Văn Tiết Số16/2024/HĐTV ngày 28/6/2024 - Công ty CP Tư vấn Xây Dựng Trường Lũy		5 000 000	5 000 000				1 415
201259	Công ty Điện Lực Đồng Nai (Công ty TNHH Dịch vụ Công Nông Nghiệp Bình Phước nộp thay)	Công ty Điện Lực Bình Dương - Điện Lực Đồng Nai (Đội QL Điện Lực Phước Long) - Công ty Thu hộ, chi hộ của Cty TNHH DV Công Nông nghiệp Bình Phước nộp thay theo Hợp đồng số 16/HĐ-IMPCHO ngày 01/12/2025)			1 446 512	1 446 512			1 437
201260	Viễn Thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam (Công ty TNHH Dịch vụ Công Nông Nghiệp Bình Phước nộp thay)	Viễn Thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông VN - Công ty Thu hộ, chi hộ tiến cước Intrenet của Cty TNHH DV Công Nông nghiệp Bình Phước nộp thay theo Hợp đồng số 16/HĐ-IMPCHO ngày 01/12/2025)			341 000	341 000			1 439
201263	Công ty TNHH Rượu Phú Quý	Hội nghị khách hàng			51 200 000	51 200 000			298
201269	Công ty TNHH Nhà hàng Hầm Rượu Trần Long - DT An	Tiếp khách, Hội nghị				2 000 000		2 000 000	142
201273	Hộ Kinh Doanh Làng Nướng 88	Tiếp khách, Hội nghị			2 934 360	2 934 360			142
201274	Công Ty TNHH Một Thành Viên Hàn Quốc Quê Hương	Tiếp khách, Hội nghị			3 078 000	3 078 000			142
201275	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Hoàng Thịnh	Hợp đồng - công việc "Đúc móng, đào hố, chôn móng ranh giới phần đất đã bồi thường thuộc khu dân cư Gò Chai" theo Hợp đồng Số 19/HĐ-IMPCHO ngày 15/12/2025 - Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Và TM Hoàng Thịnh - Lê Tử Thái			47 040 000	47 040 000			1 453
201276	Công ty TNHH Quốc Việt	Hợp đồng - Tư vấn thiết kế thẩm			81 696 600	81 696 600			

2411
ÔNG
TNH
HÀN
VÀ C
U AN
DUC
PHỐ



BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NCC, VỤ VIỆC (331-VND) (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

MÃ	TÊN	VỤ VIỆC	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ		ID VV
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	
		định hệ thống PCCC - Công trình cải tạo Tán 26 Toà Nhà WT Tower - Becamex theo Hợp đồng Số 3009/HĐTVTK/QV-ĐTQLDA ngày 30/9/2025 - Công ty TNHH Quốc Việt - Phạm Quan Trọng							
201278	Công ty TNHH Nhà sách Hoàng Lái Thiếu	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1 728 000	1 728 000			377
201290	Công ty Cổ phần ánh Sao Dương	Hợp đồng - DV Tổ chức sự kiện HN-NLĐ 2026 Số 0102/2026/HDDV-ASD ngày 29/01/2026 - Công ty CP ánh Sao Dương - Võ Lâm Văn Vũ			21 600 000	21 600 000			1 472
201294	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Dịch Vụ Tài Lộc Phát	Tiếp khách, Hội nghị			3 516 920	3 516 920			142
201295	Công Ty TNHH MTV MP3	Tiếp khách, Hội nghị			1 136 000	1 136 000			142
201296	Công Ty TNHH TM DV ẩm Thực Men Quán	Tiếp khách, Hội nghị			3 913 920	3 913 920			142
201301	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Sản 68	Tiếp khách, Hội nghị			2 888 926	2 888 926			142
201307	Công ty TNHH Vận Tải Xây Dựng Ngân Thành Phát	Hợp đồng giao khoán công việc - Thực hiện cây ranh đường biên, dọn cỏ cây dại dây leo tại khu đất khu vực Cao su Bến Cát Số 06/HĐKT-IMPACO Ngày 02/02/2026 - Công ty TNHH VT Xây Dựng Ngân Thành Phát - Bùi Minh Thành			45 000 000	45 000 000			1 489
201308	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Du lịch Thiên An	Hợp đồng nguyên tắc - DV đặc về Máy bay, khách sạn công tác tại Singapore Số 010226/TA-QLDA ngày 25/02/2026 - Công ty TNHH Đầu Tư TM- DV Du Lịch Thiên An - Nguyễn Thị Kim Cúc			29 249 200	29 249 200			1 487
201309	Văn Phòng Đăng Ký Đất Đai Thành Phố Hồ Chí Minh	Chi phí liên quan - Khu Dân cư Gò Chai (41.8139 ha)			116 500 000	317 522 670		201 022 670	1 486
201310	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ NHU PLANTS	Hội nghị khách hàng				5 929 200		5 929 200	298
201311	Hộ Kinh Doanh Dương Văn Ban	Hội nghị khách hàng				2 200 000		2 200 000	298
201312	Chi nhánh 2 - Công Ty TNHH Nhà Hàng Phố ốc Chú Năm	Tiếp khách, Hội nghị				9 286 688		9 286 688	

724
TY
VỤ
QUẢN
NG
CHỈ



BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NCC, VỤ VIỆC (331-VND) (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

MÃ	TÊN	VỤ VIỆC	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ		ID VV
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	
201313	Công ty Cổ Phần BNTT	Tiếp khách, Hội nghị				19 278 000		19 278 000	142
Cộng bảng			8 716 474 419	3 793 190 471	6 321 375 199	3 314 370 428	8 536 943 394	606 654 675	

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Nga

Kế toán trưởng



Võ Thành Thái

Tổng Giám đốc





Giang Quốc Dũng



BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ KHÁC ĐVKH, VỤ VIỆC (338-VND)
Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Tài khoản : 338 - Phải trả, phải nộp khác

MÃ	ĐVKH	VỤ VIỆC	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
100028	Cán bộ CNV - Người lao động	Tiền phép năm 2025 của CB. CNV - Người lao động		458 111 890	458 111 890			
100028	Cán bộ CNV - Người lao động	Tiền ăn giữa ca năm 2025		67 100 000	67 100 000			
200020	Bảo Hiểm Xã Hội Cơ Sở Bình Dương (Tỉnh Bình Dương cũ)	Bảo hiểm tai nạn lao động bệnh nghề nghiệp			16 982 000	16 997 000		15 000
200020	Bảo Hiểm Xã Hội Cơ Sở Bình Dương (Tỉnh Bình Dương cũ)	Bảo hiểm thất nghiệp			68 000 000	68 060 000		60 000
200020	Bảo Hiểm Xã Hội Cơ Sở Bình Dương (Tỉnh Bình Dương cũ)	Bảo hiểm xã hội			849 100 000	849 850 000		750 000
200020	Bảo Hiểm Xã Hội Cơ Sở Bình Dương (Tỉnh Bình Dương cũ)	Bảo hiểm y tế			152 838 000	152 973 000		135 000
200095	Công Đoàn Việt Nam	Kinh phí công đoàn			67 928 000	67 988 000		60 000
200343	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Phúc Đạt	BB thỏa thuận hỗ trợ về đất - Khu Bò Sữa, Phú Phú Lợi (Chưa có chủ trương của Tỉnh Ủy)		3 263 044 350				3 263 044 350
200796	Công ty TNHH MAI KA	Hợp đồng hợp tác kinh doanh trồng cây Chuối già số 05/HĐ-IMPCo ngày 25/4/2023 (Thanh An, Dầu Tiếng) - Công ty TNHH MAI KA		338 800 000	338 800 000			
200926	Lê Thị Lý	Hợp đồng giao khoán khai thác mù vườn cây cao su Bến Cát 131,23 ha (Mùa vụ 2025-2026) theo PL số 01 ngày 22/01/2025 của số 08/HĐ-IMPCHO ngày 16/4/2024: PL 02 ngày 17/10/2025 - Lê Thị Lý		120 000 000	120 000 000			
201013	Trịnh Thanh Hùng	Khoản tạm thu - Trịnh Thanh Hùng để cam kết thực hiện dọn dẹp cây Mì - Khu Phú Mỹ, Bà Rịa, Vũng Tàu để trả lại mặt bằng cho IMPCo trước 15/12/2024 theo BB làm việc ngày 04/10/2024		10 000 000				10 000 000
201135	Lê Tấn Phước	Hợp đồng hợp tác trồng cây ngăn ngày (297 ha) - Khu đất P. Long		1 010 999 999		210 000 000		1 220 999 999



BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ KHÁC ĐVKH, VỤ VIỆC (338-VND) (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

MÃ	ĐVKH	VỤ VIỆC	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
		nguyên (Khu đất An Tây cũ) - Số 08/HĐ-IMPCO ngày 18/8/2025 (trồng Mì)- Lê Tấn Phước						
201209	Võ Hữu Sơn	Hợp đồng Giao khoán vườn Điều (5,8 ha) 646 cây Điều - Khu Sơn Giang - NTPL theo Hợp đồng Số 12/HĐ-IMPCO ngày 14/11/2025 - Võ Hữu Sơn		45 050 000	45 050 000			
Cộng bảng			0	5 313 106 239	2 183 909 890	1 365 868 000	0	4 495 064 349

Lập ngày 30 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu
Trần Thị Tuyết Nga

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Võ Thành Thái




Giang Quốc Dũng



BẢNG TỔNG HỢP NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC ĐVKH, VỤ VIỆC (344-VND)

Từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 31/03/2026
Tài khoản 344 - Nhận ký quỹ, ký cược

Mã	ĐVKH	Vụ việc	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
200026	Huỳnh Ngọc Bảo Trinh - Ki ốt số 01	Tiền đặt cọc Hợp đồng cho thuê Ki ốt số 01 - Huỳnh Ngọc bảo Trinh Hợp đồng số 16/HĐ-IMPCo ngày 26/12/2023		8 470 000				8 470 000
200033	CN Công ty TNHH Thanh Lễ - Khách sạn The Mira	Tiền đặt cọc cho thuê mặt bằng - CN Công ty TNHH Thanh Lễ - Khách Sạn The Mira theo HĐ số: 20/HĐKT-IMPCHO ngày 29/03/2021		13 000 000				13 000 000
200188	Nguyễn Thị Phượng Hồng - Ki ốt số 06	Tiền đặt cọc cho thuê Kiốt (số 6) của Bà Nguyễn Thị Phượng Hồng theo hợp đồng thuê Ki ốt số 01/HĐKT-TMB ngày 01/01/2018		3 080 000				3 080 000
200206	Huỳnh Thị Hải Anh	Tiền đặt cọc cho thuê căn tin của Bà Huỳnh Thị Hải Anh theo hợp đồng thuê căn tin (Cơ sở 1 - Dĩ An) số 25/2017/HĐKT ngày 29/12/2017		5 060 000				5 060 000
200340	Công Ty TNHH Vĩnh Phú	Tiền đặt cọc Hợp đồng cho thuê nhà xưởng-Cty TNHH Vĩnh Phú theo hợp đồng số 08//HĐKT-IMPCHO ngày 07/8/2023 (01/8/2023 đến 31/7/2024)		24 424 810	24 424 810			
200340	Công Ty TNHH Vĩnh Phú	Tiền đặt cọc cho thuê mặt bằng của Công ty TNHH Vĩnh Phú theo hợp đồng số 09/2019/HĐKT ngày 27/03/2019 (01.04.2019-31/12/2019)		79 944 000	79 944 000			
200436	Lê Là - Kiốt số 5	Tiền đặt cọc cho thuê Ki ốt số 05 - Lê Là theo HĐ số 22/2019/HĐKT ngày 31/12/2019		5 500 000				5 500 000
200689	Trần Văn Vụ - Ki ốt số 07	Tiền đặt cọc cho thuê Ki ốt số 07 - Trần Văn Vụ theo HĐ số 19/2019/HĐKT ngày 28/12/2022		637 440				637 440
200690	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thiết Bị Giáo Dục Phạm Gia	Tiền đặt cọc cho thuê nhà xưởng của - Cty TNHH SX-TM Thiết bị Giáo Dục Phạm gia theo HĐ số: 11/HĐKT-IMPCHO ngày 28/12/2022		57 000 000				57 000 000
200767	Công ty TNHH Toàn Cầu Trái Cây Tươi	Tiền đặt cọc Hợp đồng khoán gòn 21 ha Chôm Chôm (15 ha của vườn 20 ha + 6 ha của vườn 9ha) số 11/2023-HĐ.NTPL ngày 09/10/2023-Hiện		294 536 000				294 536 000
200785	Nguyễn Văn Cường - Kiốt số 4	Tiền đặt cọc cho thuê Ki ốt số 04 - Nguyễn Văn Cường theo HĐ số 02/HĐKT- IMPCHO ngày 31/01/2023 - 31/12/2023		5 500 000	5 500 000			
200796	Công ty TNHH MAI KA	Tiền đặt cọc Hợp đồng hợp tác KD trồng cây Chuối Già (Từ năm 2023-2027)Khu đất T.An theo HĐ số 05/HĐ-IMPCHO ngày 25/04/2023 (70.1ha)		420 000 000				420 000 000
200874	Nguyễn Duy Tâm	Tiền đặt cọc Hợp đồng hợp tác trồng cây ngắn ngày (mùa vụ 2023-2025)-Khu đất Bàu Bàng Hợp đồng số 011/HĐ-IMPCHO ngày 03/11/2023 (Nguyễn Duy Tân)		30 000 000				30 000 000
200901	Bùi Văn Thương - Kiốt số 03	Tiền đặt cọc Hợp đồng cho thuê Ki ốt số 03 - Bùi Văn Phương- Hợp đồng số: 17/HĐ-IMPCHO ngày 26/12/2023		6 050 000				6 050 000
200906	Trương Văn Quốc - Kiốt số 07	Tiền đặt cọc Hợp đồng cho thuê Ki ốt số 07 - Trương Văn Quốc- Hợp đồng số: 17/HĐ-IMPCHO ngày 26/12/2023		3 388 000				3 388 000
200926	Lê Thị Lý	Tiền cọc Hợp đồng giao khoán khai thác mù vườn cây cao su Bến Cát (Mùa vụ 2024-2025) số 08/HĐ-IMPCHO ngày 16/4/2024 - Lê Thị Lý		300 000 000	300 000 000			



Mã	ĐVKH	Vụ việc	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
200930	Công ty TNHH HAPPY DECOR	Tiền cọc Hợp đồng cho thuê mặt bằng -Khu Phố Đông A, P. Đông Hòa, TP Dĩ An số 07/HĐKT-IMPCo ngày 01/04/2024 - Cty HAPPY DECOR		21 150 000				21 150 000
200945	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng Thịnh Phát	Tiền cọc Hợp đồng thuê mặt bằng - Khu đất Dĩ An -Cơ sở 1 Số 14/HĐ-IMPCo ngày 17/5/2024 - Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng Thịnh Phát - Vũ Thị Thu Hiền		130 000 000				130 000 000
200959	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Khởi Chí Thịnh	Tiền Cọc Hợp đồng cho thuê Nhà xưởng - Khu đất Vĩnh Phú 2.500 m2 (tổng diện tích 9.025 m2) - Số 16/HĐ - IMPCo ngày 12/6/2024 - Công ty TNHH SX TM Khởi Chí Thịnh - Đoàn Thanh Hùng		120 000 000	120 000 000			
200959	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Khởi Chí Thịnh	Tiền cọc - Cho thuê Tài sản gắn liền với đất - Khu đất tại Phường Bình Hoà, TP HCM (Khu đất Vĩnh Phú cũ) - Diện tích 9.025 m2 - Số ... ngày / / 2026 - Công ty TNHH SX TM Khởi Chí Thịnh -		200 000 000		441 700 000		641 700 000
201046	Trần Quốc Kho	Tiền cọc Hợp đồng Hợp tác trồng cây ngắn ngày - Khu 10ha NTPL số 01/HĐ-IMPCo ngày 16/01/2025 hạn Hợp dơn 06 năm (từ 01/01/2025 đến 31/12/2030) - Cá nhân Trần Quốc Kho		30 000 000				30 000 000
201049	Võ Thanh Lạc	Tiền cọc Hợp đồng cho thuê mặt bằng - Khu đất Dĩ An, P. Đông Hoà (Cso 2) Diện tích cho thuê 5.600m2 số 28/HĐ-IMPCo ngày 31/12/2024 - Hạn Hợp đồng (Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025) - Võ Văn Lạc		87 740 000	87 740 000			
201075	Lê Là - Kiot số 7	Tiền cọc Hợp đồng cho thuê Kiot (Số 7) - Khu Đất Tân Định theo Hợp đồng số 02/HĐ-IMPCO ngày 27/3/2025 - Lê Là		3 560 000				3 560 000
201135	Lê Tấn Phước	Tiền cọc - Hợp đồng hợp tác trồng cây ngắn ngày (297 ha) - Khu đất P. Long nguyên (Khu đất An Tây cũ) - Số 08/HĐ-IMPCO ngày 18/8/2025 - Lê Tấn Phước		326 700 000				326 700 000
201187	Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Xuân Thu	Tiền cọc - Hợp đồng cho thuê TS gắn liền với đất, giao khoán vườn cây tại Xã Bình Tân, Đồng Nai (38,7 ha) theo Thông báo chào giá số 438/TB-IMPCO ngày 28/10/2025 - Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Xuân Thu		420 750 000				420 750 000
201255	Công ty TNHH Dịch vụ Công Nông Nghiệp Bình Phước	Tiền cọc - Hợp đồng cho thuê tài sản gắn liền với đất, giao khoán vườn cây tại NTPL theo hợp đồng số 16/HĐ-IMPCO ngày 01/12/2025_ Công Ty TNHH DV Công Nông Nghiệp Bình Phước - Đoàn Xuân Vinh		113 000 000				113 000 000
201264	Nguyễn Thị Phượng - Kiot số 4	Tiền cọc - Hợp đồng cho thuê Kiot số 04 - Khu đất Hoà Lợi (Tân Định cũ) Theo Hợp đồng số 35/HĐ-IMPCO ngày 21/12/2025 - Nguyễn Thị Phượng				6 800 000		6 800 000
CỘNG				2 709 490 250	617 608 810	448 500 000		2 540 381 440



Ngày 20 Tháng 4 Năm 2026

Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Nga

Kế toán trưởng

[Signature]

Võ Thành Thái

Tổng Giám đốc



[Signature]
Giang Quốc Dũng



HC-QT072604200019

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ PHẢI TRẢ THEO VỤ VIỆC (335-VND)

Từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 31/03/2026
Tài khoản 335 - Chi phí phải trả

Stt	Mã	Vụ việc	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	131120170001	Vifaco (Cơ sở 1 - Dĩ An)		4 166 944	4 166 944			
2	131120170002	Vifaco (Cơ sở 2 - Dĩ An)		40 424 922	40 424 922			
3	131120170004	Khu Tàn Định - Bến Cát		2 953 424	2 953 424			
4	138820170029	Công ty Điện Lực Bình Dương - Điện Lực Thuận An (Thu hộ, chi hộ của Lê Quốc Thành nộp thay)		3 628 835	3 628 835			
5	138820170033	Công ty Điện Lực Bình Dương - Điện Lực Đồng Nai (Đội QL Điện Lực Phước Long) - Công ty Thu hộ, chi hộ của Cty TNHH DV Công Nông nghiệp Bình Phước nộp thay theo Hợp đồng số 16/HĐ-IMPCO ngày 01/12/2025)		1 446 512	1 446 512			
6	138820170034	Viễn Thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông VN - Công ty Thu hộ, chi hộ tiền cước Intrenet của Cty TNHH DV Công Nông nghiệp Bình Phước nộp thay theo Hợp đồng số 16/HĐ-IMPCO ngày 01/12/2025)		341 000	341 000			
7	3312018015	Tiền điện - Khu vực Bến Cát		2 679 940	2 679 940			
8	3312018041	Tiền điện - Khu Phú Lợi (Đường Huỳnh Văn Lũy)		126 882	126 882			
9	3312018205	Hợp đồng - Tư vấn DV về cung cấp DV tư vấn pháp lý số 07/HDDV/2024 ngày 08/8/2024 và PL số 01 ngày 23/07/2025 - Công ty Luật TNHH B.C.M - Nguyễn Văn Thiển Phúc		120 821 918	120 821 918			
10	3350001	Phí kiểm toán - Công ty IMPCo		150 000 000				150 000 000
11	6420003	Cước điện thoại		1 381 852	1 381 852			
CỘNG				327 972 229	177 972 229			150 000 000

Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Nga

Kế toán trưởng

[Chữ ký]
Võ Thành Thái

Ngày 20 Tháng 4 Năm 2026
Tổng Giám đốc



[Chữ ký]
Giang Quốc Dũng



HC-QT072604200019

